

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TOÁN
★★★

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I - MÔN TOÁN LỚP 10
NĂM HỌC 2026-2027
Thời gian làm bài: 90 phút[ĐÃ ĐƯỢC TỔ CM THỐNG NHẤT]

I/. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. Tập hợp. Mệnh đề	Mệnh đề toán học. Mệnh đề phủ định. Mệnh đề đảo. Mệnh đề tương đương. Điều kiện cần và đủ.	3TD										1GQ		3	1	0	15
		Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp	3TD			2TD	2GQ				1GQ		1GQ		5	3	1	30
2	Chủ đề 2. Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng	2TD								1GQ				2	0	1	10
		Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng	1TD							1GQ				1 MHH	1	1	1	15
3	Chủ đề 3. Hệ thức lượng trong tam giác.	Giá trị lượng giác của một góc từ $0^{\circ} \rightarrow 180^{\circ}$	2TD												2	0	0	5
		Hệ thức lượng trong tam giác	1TD			2TD	1GQ	1GQ		1GQ				1 MHH	3	2	2	25
Tổng số câu			12	0	0	4	3	1		2	2	0	2	2	16	7	5	
Tổng số điểm			3,0			2,0			2,0			3,0			4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40	30	30	100

III. BẢN ĐẶC TẢ.

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Chủ đề 1: Tập hợp. Mệnh đề	Mệnh đề toán học. Mệnh đề phủ định. Mệnh đề đảo. Mệnh đề tương đương. Điều kiện cần và đủ.	– Phát biểu được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ. – Thiết lập được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ. – Xác định được tính đúng/sai của một mệnh đề toán học trong những trường hợp đơn giản.	Câu 1, 2, 3 TD									Câu 1 GQ		
		Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp	– Nhận biết được các khái niệm cơ bản về tập hợp (tập con, hai tập hợp bằng nhau, tập rỗng) và biết sử dụng các kí hiệu $\subset, \supset, \emptyset$. – Thực hiện được phép toán trên các tập hợp (hợp, giao, hiệu của hai tập hợp, phân bù của một tập con) và biết dùng biểu đồ Ven	Câu 4, 5, 6 TD				Câu 1a, 1b TD	Câu 1c, 1d GQ				Câu 3 GQ	Câu 2 GQ	

			để biểu diễn chúng trong những trường hợp cụ thể. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phép toán trên tập hợp (ví dụ: những bài toán liên quan đến đếm số phần tử của hợp các tập hợp,...).												
2	Chủ đề 2: Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	<i>Bất phương trình bậc nhất hai ẩn</i>	– Nhận biết được bất phương trình bậc nhất hai ẩn. – Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ. – Giải quyết một số bài toán thực tiễn (đơn giản, quen thuộc)	Câu 7, 8 TD								Câu 4 GQ			
		<i>Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng</i>	– Nhận biết được hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. – Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ. – Vận dụng được kiến thức về bất phương trình, hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.	Câu 9 TD								Câu 1 GQ			Câu 3 MHH
3	Chủ đề 3. Hệ thức lượng trong tam giác. Vector	<i>Giá trị lượng giác của một góc từ $0^\circ \rightarrow 180^\circ$</i>	– Nhận biết được giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180° . – Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của	Câu 10, 11 TD											

			một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay. – Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.												
		<i>Hệ thức lượng trong tam giác.</i>	- Nhận biết được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác – Giải thích được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác: định lí cosin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác. – Vận dụng được cách giải tam giác vào việc giải một số bài toán có nội dung thực tiễn.	Câu 12 TD			Câu 2a, 2b TD	Câu 2c GQ	Câu 2d GQ		Câu 2 GQ			Câu 4 MHH	
Tổng số lệnh hỏi			28	12	0	0	4	2	2	0	2	2	0	2	2
Tổng số điểm			10	3,0			2,0			2,0			3,0		
Tỉ lệ %			100%	30%			20%			20%			30%		

III/. LƯU Ý: Bài toán Mô hình hóa cần đủ 3 bước, mỗi bước 0,25 điểm.

☛ **Bước 1:** Toán học hóa tình huống thực tế

- Phân tích bài toán/tình huống thực tế.
- Xác định các yếu tố then chốt, đặt giả thiết, chọn biến số và xây dựng mô hình toán học (dưới dạng phương trình, hàm số, hình học, thống kê...).

☛ **Bước 2:** Giải quyết bài toán trong mô hình toán học

- Sử dụng các công cụ, kỹ thuật và phương pháp toán học để tính toán, biến đổi và tìm ra lời giải/kết quả trong phạm vi của mô hình.

☛ **Bước 3:**

- Kiểm tra xem kết quả đó có hợp lý, có ý nghĩa và đáp ứng được yêu cầu của bài toán thực tế hay không và kết luận.

TP Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2026
Tổ bộ môn Toán

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TOÁN

MA TRẬN, ĐẶC TẢ, ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA GIỮA KÌ 1
MÔN TOÁN 11, NĂM HỌC 2026-2027

(Đã thống nhất tại phiên họp Tổ Chuyên môn ngày)

I/. MA TRẬN:

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	§1. Góc lượng giác.	1TD			1TD 1GQ	1GQ							1	0	0	2,5%	
		§2. Giá trị lượng giác của một góc lượng giác.	2TD									2	1	0	7,5%			
		§3. Các công thức lượng giác.	2TD						1GQ		1GQ		2	2	0	20%		
		§4. Hàm số lượng giác và đồ thị.	1TD							1 MHH			2	1	0	7,5%		
		§5. Phương trình lượng giác cơ bản.	1TD							1GQ		1 MHH	1	0	3	17,5%		
2	Dãy số. Cấp số cộng.	§1. Dây số.	1TD						1GQ				1	1	0	7,5%		
3	Đường thẳng và mặt phẳng. Quan hệ song song trong không gian	§1. Điểm, đường thẳng và mặt phẳng trong không gian.	2TD			2TD	1GQ	1GQ				1GQ	1GQ	2	0	2	17,5%	
		§2. Hai đường thẳng song song.	1TD												2	1	1	12,5%
		§3. Đường thẳng và mặt phẳng song song.	1TD												2	1	0	12,5%
Tổng số câu			12			4	2	2	0	2	2	0	2	2	16	6	6	
Tổng số điểm			3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5	4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40	30	30	100%

II/.ĐẶC TẢ:

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				Trắc nghiệm khách quan									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	§1. Góc lượng giác.	– Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác.	Câu 1 TD			Câu 1a TD	Câu 1c GQ	Câu 1d GQ						
		§2. Giá trị lượng giác của một góc lượng giác.	– Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác. – Mô tả được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác; quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc lượng giác có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau π . – Sử dụng được máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác khi biết số đo của góc đó.	Câu 2 TD Câu 3 TD			Câu 1b GQ								
		§3. Các công thức lượng giác.	– Mô tả được các phép biến đổi lượng giác cơ bản: công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác và các phép biến đổi lượng giác.	Câu 4 TD Câu 5 TD				Câu 1 GQ			Câu 1 GQ				
		§4. Hàm số lượng giác và đồ thị.	– Nhận biết được được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. – Nhận biết được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. – Nhận biết được được định nghĩa các hàm lượng giác $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y =$ $\cot x$ thông qua đường tròn lượng giác. – Mô tả được bảng giá trị của bốn hàm số	Câu 6 TD					Câu 4 MHH						

			lượng giác đó trên một chu kì. – Vẽ được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. – Giải thích được: tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ dựa vào đồ thị. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số lượng giác (ví dụ: một số bài toán có liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).												
		§5. Phương trình lượng giác cơ bản.	– Nhận biết được công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản: $\sin x = m$; $\cos x = m$; $\tan x = m$; $\cot x = m$ bằng cách vận dụng đồ thị hàm số lượng giác tương ứng. – Tính được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay. – Giải được phương trình lượng giác ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản (ví dụ: giải phương trình lượng giác dạng $\sin 2x = \sin 3x$, $\sin x = \cos 3x$). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình lượng giác (ví dụ: một số bài toán liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).	Câu 7 TD								Câu 3 GQ			Câu 2 MHH
2	Dãy số. Cấp số cộng.	§1. Dãy số.	– Nhận biết được dãy số hữu hạn, dãy số vô hạn. – Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả. – Nhận biết được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số trong những trường hợp đơn giản	Câu 8 TD							Câu 2 GQ				
3	Đường thẳng và mặt phẳng. Quan hệ song	§1. Điểm, đường thẳng và mặt phẳng	– Nhận biết được các quan hệ liên thuộc cơ bản giữa điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian.	Câu 9 TD			Câu 2a TD	Câu 2c	Câu 2d					Câu 3a	Câu 3b

	song trong không gian	trong không gian.	– Mô tả được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau). – Xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng. – Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng vào giải bài tập. – Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện. – Vận dụng được kiến thức về đường thẳng, mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	Câu 10 TD			Câu 2b TD	GQ	GQ					GQ	GQ
		§2. Hai đường thẳng song song.	– Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian. – Giải thích được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian. – Vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	Câu 11 TD											
		§3. Đường thẳng và mặt phẳng song song.	– Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng. – Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng. – Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng. – Vận dụng được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	Câu 12 TD											
		Tổng số câu		12						0	2	2	0	2	2
		Tổng số điểm		3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5
		Tỉ lệ %		30%			20%			20%			30%		

***Chú ý:** - Phân hình học chỉ giới hạn đến bài đường thẳng song song với mặt phẳng ở mức **Thông hiểu**.

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TOÁN

MA TRẬN, ĐẶC TẢ GIỮA KÌ 1 – TOÁN 12
NĂM HỌC 2026-2027

I. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	§1. Tính đơn điệu và cực trị của hàm số	2TD			1TD				1GQ			1GQ		3	2	0	20%
		§2. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số	2TD				1GQ				1 MHH			1 MHH	2	1	2	20%
		§3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số	1TD 1GQ			1GQ									3	0	0	7,5%
		§4. Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	2TD					1GQ					1GQ		2	1	1	15%
2	Vector và hệ trục toạ độ trong không gian	§1. Vector và các phép toán trong không gian	2TD			1TD		1GQ		1 GQ				1 MHH	3	1	2	22,5%
		§2. Tọa độ vector trong không gian	2TD			1TD	1GQ				1 GQ				3	1	1	15%
Tổng số câu			12			4	2	2	0	2	2	0	2	2	16	6	6	
Tổng số điểm			3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5	4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40	30	30	

II. ĐẶC TẢ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	§1. Tính đơn điệu và cực trị của hàm số	- Nhận biết được tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số trên một khoảng dựa vào dấu của đạo hàm cấp một của nó. - Thể hiện được tính đồng biến, nghịch biến của hàm số trong bảng biến thiên. - Nhận biết được tính đơn điệu, điểm cực trị, giá trị cực trị của hàm số thông qua bảng biến thiên hoặc thông qua hình ảnh hình học của đồ thị hàm số.	Câu 1,2 TD			Câu 1a TD			Câu 1 (GQ)			Câu 1 (GQ)		
		§2. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số	- Nhận biết được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập xác định cho trước. - Xác định được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số bằng đạo hàm trong những trường hợp đơn giản.	Câu 3,4 TD			Câu 1c GQ			Câu 2 MHH			Câu 3 (MHH)		
		§3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số	Nhận biết được hình ảnh hình học của đường tiệm cận ngang, đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận xiên của đồ thị hàm số.	Câu 5TD Câu 6 GQ			Câu 1b GQ								
		§4. Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	- Mô tả được sơ đồ tổng quát để khảo sát hàm số (tìm tập xác định, xét chiều biến thiên, tìm cực trị, tìm tiệm cận, lập bảng biến thiên, vẽ đồ thị). - Khảo sát được tập xác định, chiều biến thiên, cực trị, tiệm cận, bảng biến thiên và vẽ đồ thị của các hàm số: $y = ax^3 + bx^2 + cx + d (a \neq 0)$;	Câu 7,8 TD					Câu 1d GQ				Câu 2 (GQ)		

			$y = \frac{ax + b}{cx + d} \quad (ad - bc \neq 0)$ – Nhận biết được tính đối xứng (trục đối xứng, tâm đối xứng) của đồ thị các hàm số trên. - Giải quyết một số vấn đề liên quan đến đồ thị hàm số $y = ax^3 + bx^2 + cx + d \ (a \neq 0)$; $y = \frac{ax + b}{cx + d} \quad (ad - bc \neq 0)$												
2	Phương pháp toạ độ trong không gian	§1. Vector và các phép toán trong không gian	– Nhận biết được vector và các phép toán vector trong không gian (tổng và hiệu của hai vector, tích của một số với một vector, tích vô hướng của hai vector). – Vận dụng được vector và các phép toán để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn	Câu 9,10 TD			Câu 2a TD		Câu 2d GQ		Câu 3 (GQ)			Câu 4 (MHH)	
		§2. Toạ độ vector trong không gian	– Nhận biết được toạ độ của một vector đối với hệ trục toạ độ. – Vận dụng được toạ độ của vector để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn	Câu 11,12 TD			Câu 2b TD	Câu 2c GQ			Câu 4 (GQ)				
Tổng số câu				12	0	0	4	2	2	0	2	2	0	2	2
Tổng số điểm				3.0	0	0	1.0	0.5	0.5	0	1.0	1.0	0	1.5	1.5
Tỉ lệ %				30			20			20			30		

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH**Tổ: Vật lí - KTCN****MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- VẬT LÍ 10 (KNTT)
NĂM HỌC 2026 - 2027**

- **Thời điểm kiểm tra:** Giữa học kì 1
 - **Thời gian làm bài:** 45 phút
 - **Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm theo cấu trúc mới 2018 - BGD
- PHẦN 1:** Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 12 câu – 3 điểm
- PHẦN 2:** Trắc nghiệm đúng sai: có 2 câu- 2 điểm
- PHẦN 3:** Trả lời ngắn: có 4 câu: 2 điểm
- PHẦN 4:** Tự luận: 2 câu -3 điểm

A. KHUNG MA TRẬN

Nội dung kiến thức	Loại câu trắc nghiệm	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng (%) điểm
CHỦ ĐỀ 1: MỞ ĐẦU											
Bài 1. Làm quen Vật lí	Nhiều lựa chọn	1									0,25 đ
Bài 2. Quy tắc an toàn	Nhiều lựa chọn	1									0,25 đ
Bài 3. Thực hành tính sai số	Nhiều lựa chọn	1									0,25 đ
CHỦ ĐỀ 2: ĐỘNG HỌC											
Bài 4. Độ dịch chuyển và quãng đường đi được	Nhiều lựa chọn	2									0,5 đ
	Đúng/sai	1 ý	1 ý								0,5 đ
	Trả lời ngắn					2					1,0 đ
Bài 5. Tốc độ và vận tốc	Nhiều lựa chọn	1			1	1					0,75 đ
	Đúng/sai	1 ý	1 ý								0,5 đ
	Trả lời ngắn								1		0,5 đ
	Tự luận									1	1,5 đ
Bài 7. Đồ thị độ dịch chuyển thời gian	Nhiều lựa chọn	1									0,25 đ
Bài 8. Chuyển động biến đổi. Gia tốc	Nhiều lựa chọn	1	1								0,5 đ
Bài 9. Chuyển động thẳng biến đổi đều	Nhiều lựa chọn	1									0,25 đ
	Đúng/sai	2 ý	2 ý								1,0 đ
	Trả lời ngắn									1	0,5 đ
	Tự luận									1	1,5 đ
ĐIỂM		3,25 đ	1,25 đ	0 đ	0,25 đ	1,25 đ	0 đ	0 đ	0,5 đ	3,5 đ	10 điểm (100%)

B. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
1.1. Làm quen với Vật lý	Nhận biết: - Nêu được đối tượng nghiên cứu chủ yếu của vật lí. - Nêu được các thành tựu nghiên cứu của vật lí tương ứng với các cuộc cách mạng công nghiệp - Nêu được các quá trình phát triển của vật lí - Nêu được phương pháp nghiên cứu vật lí.
1.2. Các quy tắc an toàn trong thực hành Vật lí	Nhận biết: - Nêu được các nguy cơ mất an toàn trong sử dụng thiết bị thí nghiệm vật lí. - Nêu được các quy tắc an toàn trong phòng thực hành.
1.3. Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả	Nhận biết: - Nêu được phép đo trực tiếp và phép đo gián tiếp - Nêu được các loại sai số của phép đo - Nêu được một số nguyên nhân gây ra sai số khi tiến hành thí nghiệm vật lí - Nêu được công thức giá trị trung bình, sai số tỉ đối, sai số tuyệt đối Thông hiểu: - Cách ghi đúng kết quả phép đo và sai số phép đo. - Tính được sai số tuyệt đối và sai số tỉ đối của phép đo.
2.1. Độ dịch chuyển và quãng đường đi	Nhận biết:

	- Nêu được độ dịch chuyển là gì? - So sánh được độ dịch chuyển và quãng đường đi được. Thông hiểu: - Xác định được độ dịch chuyển và quãng đường đi được
2.2. Tốc độ và vận tốc	Nhận biết: - Nêu được ý nghĩa và công thức của tốc độ trung bình. - Nêu tốc độ tức thời. - nêu cách đo tốc độ trong cuộc sống và trong phòng thí nghiệm. - Nêu được định nghĩa vận tốc và viết được công thức tính vận tốc - Nêu được công thức cộng vận tốc.. Thông hiểu: - Tính được tốc độ trung bình. - Phân biệt được tốc độ và vận tốc. - Xác định được vectơ vận tốc.
2.3. Thực hành đo tốc độ của vật chuyển động	Nhận biết - Nêu được ưu điểm và nhược điểm khi sử dụng đồng hồ đo thời gian hiện số và cổng quang điện - Ý nghĩa của việc sử dụng hai cổng quang điện Thông hiểu: - Đo được tốc độ bằng dụng cụ thực hành.
2.4. Đồ thị độ dịch chuyển và thời gian	Nhận biết: - Mô tả được chuyển động của vật dựa vào đồ thị dịch chuyển – thời gian.

	Thông hiểu: Tính được tốc độ từ đồ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian. - Xác định được vị trí và vận tốc của vật ở bất kì thời điểm nào dựa vào đồ thị Vận dụng: Vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng. Xác định được quãng đường đi được và độ dịch chuyển của vật.
2.5. Chuyển động biến đổi. Gia tốc	Nhận biết: - Nêu được thế nào là chuyển động biến đổi. - Nêu được khái niệm gia tốc, công thức tính gia tốc và đơn vị của gia tốc. Thông hiểu: - Tính được độ biến thiên vận tốc, gia tốc của chuyển động - Phân biệt được chuyển động nhanh dần và chậm dần dựa vào vận tốc và gia tốc.
2.6. Chuyển động thẳng biến đổi đều	Nhận biết - Nêu được định nghĩa của chuyển động thẳng biến đổi đều - Nêu được định nghĩa chuyển động nhanh dần đều và chuyển động chậm dần đều - Nêu được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều Thông hiểu - Sử dụng được các công thức để tính được vận tốc, gia tốc, độ dịch chuyển của vật - Vận dụng cao Vận dụng giải các bài toán nâng cao về chuyển động thẳng biến đổi đều

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- VẬT LÍ 11 (KNTT)
NĂM HỌC 2026 - 2027

1. Thời gian làm bài: 45 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm và tự luận
3. Cấu trúc:
+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.
+ Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 12 Câu = 3,0 điểm
+ Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm
+ Phần III. Trả lời ngắn: 4 Câu = 2,0 điểm
+ Phần IV. Tự luận: 2 câu = 3,0 điểm

A. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương /chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Phần 4: Tự luận						
			Phần 1: Nhiều lựa chọn			Phần 2: Đúng-sai			Phần 3: Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG I. DAO ĐỘNG	1. Dao động điều hòa	2			C1.a) (1 ý) C1.b) (1 ý)	C1.c),d) (2 ý)										0,75 điểm 7,5%	
		2. Mô tả dao động điều hòa	3						1		1 ý					2 điểm 20%		
		3. Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa	3	1						1		2 ý			3 điểm 30%			
		4. Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng	1			C2.a),b) (2 ý)	C2.c),d) (2 ý)			1		1 ý	2 ý			3,25 điểm 32,5%		

		trong dao động điều hòa																
		5. Dao động tắt dần. Dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng	1	1				1									1 điểm 10%	
Tổng số câu/ý hỏi			10	2		4	4		2	2	0,5x1	0,5x1	0,5x4	16	10	10		
Tổng số điểm			12 câu = 3 điểm			2 câu = 8 ý = 2 điểm			4 câu = 2 điểm			2 bài = 3 điểm			4 điểm	3 điểm	3 điểm	10 điểm
Tỉ lệ %			30			20			20			30			100			100%

B. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
Dao động điều hoà	Nhận biết + Biết được biên độ, tần số góc, pha ban đầu của vật dao động điều hoà. + Biết được định nghĩa dao động cơ, dao động điều hoà. + Biết được phương trình li độ của vật dao động điều hoà. Thông hiểu + Xác định được li độ và pha dao động của vật dao động điều hoà tại một thời điểm trong trường hợp đơn giản. + Hiểu được đặc điểm của li độ của vật dao động điều hoà.
Mô tả dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được đơn vị của tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. + Biết được định nghĩa chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. + Biết được công thức liên hệ giữa tần số, chu kỳ và tần số góc. Thông hiểu + Dùng đồ thị li độ - thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), nêu được mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do.

	+ Tính được chu kỳ và tần số dao động. + Xác định được độ lệch pha giữa hai động điều hoà cùng tần số. Vận dụng + Vận dụng phương trình li độ giải bài tập về vật dao động điều hoà.
Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được phương trình vận tốc và phương trình gia tốc của vật dao động điều hoà. + Biết được công thức liên hệ giữa gia tốc và li độ. + Biết được công thức độc lập thời gian. + Nhận biết được đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên và vị trí cân bằng. Thông hiểu + Hiểu được đặc điểm của vận tốc và gia tốc của vật dao động điều hoà. + Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà. Vận dụng + Vận dụng phương trình vận tốc và gia tốc giải được bài tập về dao động điều hoà. + Vận dụng được phương trình độc lập thời gian của vật dao động điều hoà để giải bài tập.
Động năng, thế năng. Sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc lò xo hoặc con lắc đơn. + Biết được công thức tính động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà. + Biết được đơn vị của động năng, thế năng và cơ năng. Thông hiểu + Hiểu được đặc điểm chu kỳ, tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo. + Tính được động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà. Vận dụng - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà.
Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng.	Nhận biết + Biết được định nghĩa dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. + Biết được điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức. Thông hiểu + Hiểu được các ứng dụng của dao động tắt dần trong đời sống. + Xác định tần số góc, chu kì, tần số khi xảy ra cộng hưởng.

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH

Tổ: Vật lí - KTCN

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- VẬT LÍ 12 (KNTT)

NĂM HỌC 2026 - 2027

- **Thời điểm kiểm tra:** Giữa học kì 1
- **Thời gian làm bài:** 45 phút
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận
- **Cấu trúc:** NB (40%); TH (30%); VD (30%)

PHẦN 1: Trắc nghiệm 4 lựa chọn: 12 câu (0,25 điểm/câu) – **3 điểm.**

PHẦN 2: Trắc nghiệm đúng sai: có 2 câu (1,0 điểm/ câu). Chấm theo quy tắc của Bộ - **2 điểm.**

PHẦN 3: Trả lời ngắn: có 4 câu (0,5 điểm/câu) – **2 điểm.**

PHẦN 4: Tự luận: 2 câu (1,5 điểm/câu) – **3 điểm.**

- **Nội dung:** Chương I. Vật lí nhiệt

A. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỷ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương I. VẬT LÝ NHIỆT	Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể	3			2	2										55%	
		Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học	2	1						1	1	1						
		Thang nhiệt độ, nhiệt kế	2						1									
		Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hối riêng	3	1		2	2			1	1	1	1				45%	
Tổng số câu			10	2	0	4	4	0	0	2 * 0,5	2 * 0,5	2*0,5	2*0,5	2*0,5				
Tổng số điểm			3,0			2,0			2,0			3,0			4,0	3,0	3,0	10,0
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

B. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
Bài 1. Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể.	Nhận biết: Sử dụng mô hình động học phân tử, nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí. Thông hiểu: Phân biệt được cấu trúc của chất rắn, lỏng, khí. Vận dụng: Giải thích một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hoá hơi.
Bài 2. Nội năng. Định luật I của nhiệt động lực học.	Nhận biết: Nêu được mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật 1 của nhiệt động lực học. Thông hiểu: Nắm được quy ước dấu của các đại lượng trong công thức của nguyên lí I-NĐLH Vận dụng: Vận dụng được định luật I của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.
Bài 3. Nhiệt độ, thang nhiệt độ, nhiệt kế.	Nhận biết: Nắm được sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai vật tiếp xúc nhau có thể cho ta biết chiều truyền năng lượng nhiệt giữa chúng;

	Thông hiểu: - Nêu được khi hai vật tiếp xúc với nhau, ở cùng nhiệt độ, sẽ không có sự truyền năng lượng nhiệt giữa chúng. - Hiểu được mỗi độ chia (1°C) trong thang Celsius bằng $1/100$ của khoảng cách giữa nhiệt độ tan chảy của nước tinh khiết đóng băng và nhiệt độ sôi của nước tinh khiết (ở áp suất tiêu chuẩn), mỗi độ chia (1 K) trong thang Kelvin bằng $1/(273,16)$ của khoảng cách giữa nhiệt độ không tuyệt đối và nhiệt độ điểm mà nước tinh khiết tồn tại đồng thời ở thể rắn, lỏng và hơi (ở áp suất tiêu chuẩn). - Nêu được nhiệt độ không tuyệt đối là nhiệt độ mà tại đó tất cả các chất có động năng chuyển động nhiệt của các phân tử hoặc nguyên tử bằng không và thế năng của chúng là tối thiểu. Vận dụng: Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại.
Bài 4,5,6. Nhiệt dung riêng. Nhiệt nóng chảy riêng. Nhiệt hóa hơi riêng	Nhận biết: Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hóa hơi riêng. Thông hiểu: Tính được nhiệt lượng khi biết nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hóa hơi riêng. Vận dụng: Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hóa hơi riêng bằng dụng cụ thực hành.

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ HÓA HỌC

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - LỚP 10- MÔN HÓA HỌC

T T	Chương /Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												TỔNG			Tỉ lệ điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn (I)			TNKQ đúng- sai (II)			TNKQ trả lời ngắn (III)			Tự luận (IV)						
			Biết	Hi ểu	V D	Bi ết	Hiểu	V D	Bi ết	Hi ểu	V D	Bi ết	Hi ểu	V D	Bi ết	Hi ểu	V D	
1	NHẬP MÔN HÓA HỌC		C1,C 2												2			5%
	CẤU TẠO NGUY ÊN TỬ	Các thàn h phần của nguy ên tử	C3,C4, C5			1a	1b,1c	1d	C 1						5	2	1	20 %
		Nguy ên tổ hoá học	C6,C7	C8	C 9				C 2	C3				C 1	3	2	5	25 %
		Cấu trúc lớp vỏ elect ron nguy ên tử	C10,C1 1			2a	2b,2c ,2d		C 4					C 2	4	3	4	27, 5%
2	BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUY ÊN TỐ HÓA HỌC	Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguy ên tố hoá học	C12			3a	3b	3c, 3d					C3		2	5	2	22, 5%
Tổng số lệnh hỏi			8	4		7	3	2	4			3			16	12	12	100
Tổng điểm			12 câu x 0,25 = 3			3 câu x 1 = 3			4 câu x 0,25 = 1			3			10			100
Tỉ lệ điểm			30%			30%			10%			30%			40 %	30 %	30 %	100

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - LỚP 10- MÔN HÓA HỌC

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Cấp độ Tư duy	Số lượng câu hỏi ở các mức độ			
					Trắc nghiệm			Tự luận
					TNKQ 4 lựa chọn	TNKQ đúng sai	TNKQ trả lời ngắn	
1	Nhập môn hóa học		- Nêu được đối tượng nghiên cứu của hoá học. - Trình bày được phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học. - Nêu được vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất,...	Biết	C1, C2			
2	Cấu tạo nguyên tử	Các thành phần của nguyên tử	- Trình bày được thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các e - So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử.c electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại hạt).	Biết	C3; C4; C5	1a	C1	
				Hiểu		1b,1c		
				Vận dụng		1d		
		Nguyên tố hoá học	- Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử, điện tích hạt nhân và số khối - Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. - Viết được kí hiệu nguyên tử. - Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các	Biết	C6; C7		C2	
				Hiểu	C8		C3	
				Vận dụng	C9			C1

			đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.					
		Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử	- Trình bày và so sánh được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. - Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO), mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. - Trình bày được khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. - Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn. - Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hóa học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.	Biết	C10,C11	2a	C4	
				Hiểu		2b,2c,2d		
				Vận dụng				C2
3	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	- Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. - Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm). - Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố	Biết	C12	3a		
				Hiểu		3b		C3
				Vận dụng		3c,3d		

			hóa học (dựa theo cấu hình electron). - Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hóa học: kim loại, phi kim, khí hiếm).					
					12	3	4	3

MA TRẬN GIỮA HK1 – LỚP 11 – NĂM HỌC 2026 _ 2027

1. **Nội dung:** .Từ bài 1 đến bài 5
2. **Cấu trúc đề :** Trắc nghiệm: 7,0 điểm; Tự luận 3 điểm

Phần câu hỏi	Dạng thức câu hỏi		Số câu	Số lệnh h
Trắc nghiệm	Phần 1 (I)	Câu trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn	12 câu (Từ câu 1 đến câu 12)	12
	Phần 2 (II)	Câu trắc nghiệm đúng sai	3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	12
	Phần 3 (III)	Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn	4 câu (Từ câu 1 đến câu 4)	4
Tự luận (IV)	Tùy chọn		3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	6
Tổng			22	34

CHỦ ĐỀ	YCCĐ	THÀNH PHẦN NĂNG LỰC HOÁ HỌC								
		Nhận thức hoá học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học		
		Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	B iế t	Hiểu	Vận dụng
Cân bằng hoá học 1.1. Khái niệm về cân bằng hóa học	– Trình bày được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch. – Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K _C) của một phản ứng		P1, C1 (HH2.1)			P1, C2 (HH2.1)				

	thuận nghịch. – Thực hiện được thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ tới chuyển dịch cân bằng (1) Phản ứng: $2\text{NO}_2 \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4$ (2) Phản ứng thủy phân sodium acetate. – Vận dụng được nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học.			<i>P2,C4c (HH2.1.)</i>		<i>P2,C4d (HH2.3)</i>			P3, C3 (HH3.1)
Cân bằng hoá học 1.2. <i>Cân bằng trong dung dịch nước</i>	– Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li. – Trình bày được thuyết Brønsted – Lowry về acid – base. – Nêu được khái niệm về pH – Viết được biểu thức tính pH ($\text{pH} = -\lg[\text{H}^+]$ hoặc $[\text{H}^+] = 10^{-\text{pH}}$) và biết cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein, .. – Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ. – Áp dụng tính pH vào thực tiễn	P1, C3 (HH1.1) P1, C5 (HH1.2)	P1, C4 (HH1.1)	<i>P2,C3c (HH.1.6)</i>	P1, C6 (HH2.1) P1, C7 (HH2.1) <i><u>P2,C3</u></i> <i><u>a</u></i> <i><u>(HH.2.2)</u></i>	<i>P2,C3b (HH2.2.)</i>	P3,C2 (HH2.2.)	P3, C4 (HH3.1)	P1, C8 HH3.1. P3, C5 (HH3.2)

	dựa trên (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khỏe con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,...). – Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid). – Trình bày được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion Al^{3+}, Fe^{3+} và CO_3^{2-}									
Nitrogen – Sulfur 2.1. Đơn chất nitrogen	– Phát biểu được trạng thái tự nhiên, ứng dụng của nguyên tố nitrogen. – Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường thông qua liên kết và giá trị năng lượng liên kết. – Giải thích được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu. Liên hệ được quá trình tạo và cung cấp nitrate (nitrat) cho đất từ nước mưa.	P1, C9 (HH1.2) P1, C10 (HH1.2) P2, C1a (HH1.1)	P2, C1b (HH1.1)	P2, C3d (HH2.2.)			P2, C1d (HH2.2)			P3, C6 (HH3.3)
Nitrogen – Sulfur 2.2. Ammonia và một số	– Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia.	P1, C11 (HH1.3)								

hợp chất ammonium	– Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ. – Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân). - Nhận biết được ion ammonium trong dung dịch. – Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...) – Trình bày được ứng dụng của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos... – Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng, enthalpy cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitơ và hydrogen trong quá trình Haber. – Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm nhận biết	P2,C2a (HH.1.1)	P2,C2b (HH.1.3) P1, C15 (HH1.3)		P1, C12 (HH2.1) P1, C13 (HH2.2)	P1, C14 (HH2.1) P2,C2c (HH2.2)	P2,C2d (HH.2.2)			
--------------------------	--	-------------------------------	---	--	---	--	-------------------------------	--	--	--

	được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium.									
Nitrogen – Sulfur 2.3. Một số hợp chất với oxygen của nitrogen	– Phân tích được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid.	P1, C16 (HH1.1)	P2, C2b (HH1.1)							
	– Nêu được cấu tạo của HNO ₃	P1, C17 (HH1.3)	P2, C2c (HH1.1)							
	– Nêu được tính acid của nitric acid	P2, C2a (HH1.1)	P2, C1c (HH.2.1)							
	– Nêu được tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.		P2, C4a (HH.2.2)							
	– Giải thích được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá (eutrophication).									P1, C18 (HH3.3)

A. TRẮC NGHIỆM (7đ)

Phần I: Trắc nghiệm 4 lựa chọn có 12 câu trắc nghiệm (4 điểm): 8 câu biết, 3 câu hiểu; 1 câu vận dụng

Phần II: Câu hỏi đúng – sai, có 3 câu (3 điểm)

Phần III: Câu hỏi trả lời ngắn, có 4 câu (1 điểm): 1 câu biết, 1 câu hiểu; 2 câu vận dụng

B. TỰ LUẬN (3đ)

MA TRẬN THI GIỮA HK1 – LỚP 12 – NĂM HỌC 2026 - 2027

1. Nội dung: Từ bài ester đến bài amino acid.

2. Cấu trúc đề (Trắc nghiệm: 7,0 điểm; Tự luận: 3,0 điểm)

Phần câu hỏi	Dạng thức câu hỏi		Số câu	Số lệnh hỏi	Số điểm/ Lệnh hỏi	Số điểm
Trắc nghiệm	Phần 1 (I)	Câu trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn	12 câu (Từ câu 1 đến câu 12)	12	0,25	3,0
	Phần 2 (II)	Câu trắc nghiệm đúng sai	3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	12	0,1/0,25/0,5/1	3,0
	Phần 3 (III)	Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn	4 câu (Từ câu 1 đến câu 4)	4	0,25	1,0
Tự luận			3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	3-6	0,25-0,75	3,0
Tổng			22	31-34		10,0

3. Ma trận

MA TRẬN ĐỀ THI GIỮA HKII – LỚP 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá											
			PHẦN I TNKQ nhiều lựa chọn			PHẦN II TNKQ đúng – sai			PHẦN III TNKQ trả lời ngắn			PHẦN IV Tự luận		
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Chương 1	Ester-Lipid	1	1		2	2				1			1
		Xà phòng-chất giặt rửa tổng hợp	1											
2	Chương 2	Glucose-Fructose	1		1	2		2				1		
		Saccharose-Maltose	1							1				
		Tinh bột-Cellulose	1	1					1					
3	Chương 3	Amine		1	1				1				1	
		Aminoacid	1	1			2	2						
Tổng số câu (Lệnh hỏi)			6	4	2	4	4	4	2	1	1	1	1	1
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	1,0	1,0	1,0	0,5	0,25	0,25	1	1	1
Tỉ lệ % điểm			30,0			30,0			10,0			30,0		

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 10.
NĂM HỌC 2026-2027

a) Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 1.
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận
- **Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.*
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 Câu = 3 điểm
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2 điểm
 - + Phần III. Trắc nghiệm câu trả lời ngắn: 4 câu = 2 điểm
 - + Phần IV. Tự luận: 3 Câu = 3 điểm

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Mở đầu	Bài 2 Các phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học	2	1	1										2	1	1	20%
		Bài 3. Các cấp độ tổ chức của thế giới sống			1					1							1	
2	Thành phần hóa học của tế bào	Bài 4 Khái quát về tế bào		1												1		80%
		Các nguyên tố hóa học và nước	1	1		2	1	1	1			1			5	2	1	
		Bài 5. Các phân tử sinh học trong tế bào	3		1	2	1	1	1		1		1	1	6	2	4	
Tổng số câu/lệnh hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	1	1	13	7	7	27
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	0,8	0,6	0,6	1	0,5	0,5	1	1	1				10
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

B. Bản đặc tả đề kiểm tra học kì II lớp 10

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Dạng thức			
				Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (18c x 0,25đ)	Trắc nghiệm Đúng/Sai (4c x 1,0đ)	Trắc nghiệm trả lời ngắn (6c x 0,25đ)	Tự luận
	Mở đầu	Bài 2 Phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học	Nhận biết -Nêu được một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học. - Giới thiệu được phương pháp tin sinh học (Bioinformatics) như là công cụ trong nghiên cứu và học tập sinh học. Thông hiểu - Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu sinh học. - Trình bày được các kỹ năng trong tiến trình nghiên cứu. Vận dụng -Vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu sinh học, cụ thể: + Phương pháp quan sát; + Phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm (các kỹ thuật phòng thí nghiệm); + Phương pháp thực nghiệm khoa học. -Vận dụng được các kỹ năng trong tiến trình nghiên cứu: + Quan sát và thu thập dữ liệu. + Đặt câu hỏi + Hình thành giả thuyết; + Thiết kế và tiến hành thí nghiệm kiểm chứng; + Điều tra, khảo sát thực địa; + Phân tích kết quả nghiên cứu.	2 NT1 (B) 1 NT2-5 (H) 1 NT6-8 (VD)			

			+ Rút ra kết luận				
		Bài 3. Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Nhận biết - Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống. - Nêu tên các cấp độ tổ chức sống từ thấp đến cao -Xác định được tên các cấp tổ chức sống cơ bản từ thấp đến cao. - Xác định được tên cấp tổ chức sống cơ bản nhất. - Nêu các đặc điểm chung của thế giới sống. Thông hiểu: - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các cấp độ tổ chức sống. - Giải thích được tế bào là cấp độ tổ chức sống cơ bản nhất. - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống. - Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống. Vận dụng Lấy được ví dụ về các đặc điểm chung của thế giới sống: nguyên tắc thứ bậc, hệ thống mở, tự điều chỉnh, liên tục tiến hóa.	1 TH1-2 (H)		1 NT2-5 (H)	
	Thành phần hóa học của tế bào	Bài 4: Khái quát về tế bào	Nhận biết - Nêu được khái quát học thuyết tế bào. Thông hiểu - Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống. - Phân biệt một sinh vật đơn bào và tế bào trong cơ thể sinh vật đa bào	1 NT2-5 (H)	1 TH1-5 (H-H-VD-VD)		
		Bài 4: Các nguyên tố hóa học và nước	Nhận biết - Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P). + Xác định được tên các nguyên tố đa lượng và vi lượng được tìm thấy trong cơ thể sinh vật.	1 NT1 (B)		1 NT1 (B)	1B

			+ Xác định được tỉ lệ phần trăm nguyên tố vi lượng, đa lượng trong cơ thể sống. + Xác định được nguyên tố có vai trò quan trọng nhất tạo nên sự đa dạng các phân tử hữu cơ trong tế bào. + Xác định được vai trò của nguyên tố đa lượng, vi lượng. - Xác định được cấu tạo và đặc tính của nước. - Xác định được vai trò của nước trong tế bào Thông hiểu - Giải thích được vì sao nguyên tố carbon lại có vai trò quan trọng trong tế bào. - Giải thích được vì sao các nguyên tố vi lượng chiếm 1 tỉ lệ rất nhỏ nhưng không thể thiếu. - Giải thích được vì sao nước có thể làm dung môi hòa tan nhiều chất cần thiết. -Giải thích được tại sao nước có vai trò quan trọng trong quá trình cân bằng và ổn định nhiệt độ của tế bào và cơ thể. Vận dụng Giải thích được vì sao cần thay đổi món ăn giữa các bữa ăn và trong một bữa ăn nên ăn nhiều món. -Giải thích được vì sao khi bón phân cho cây trồng cần phải kết hợp với tưới nước. -Giải thích vì sao không được để rau củ trong ngăn đá tủ lạnh. - Giải thích vì sao phân bón các loại thuốc chữa bệnh đều được sản xuất dưới dạng muối.	1 NT2-5 (H)	1 NT1-8 B-B-H-VD) Nước		
--	--	--	---	----------------	------------------------------	--	--

		Bài 5: Các phân tử sinh học trong tế bào	Nhận biết -Nêu được khái niệm phân tử sinh học. -Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp carbohydrate, lipid, protein cho cơ thể. - Kể tên một số loại thực phẩm có chứa đường đôi. - Nêu cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào (carbohydrate, lipid, protein, nucleid acid) Thông hiểu - Phân biệt cấu tạo chức năng của DNA và RNA. - Trình bày cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào (carbohydrate, lipid, protein, nucleid acid) - Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học. Vận dụng - Giải thích được vai trò của DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,.... -Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: Vì sao các vận động viên thường ăn chuối vào giờ giải lao; Tại sao các động vật vùng cực có lớp mỡ dưới da dày hơn so với loài sống ở vùng nhiệt đới; Vì sao người già không nên ăn quá nhiều thực phẩm có chứa mỡ động vật; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau). - Vận dụng kiến thức về nucleid acid giải bài tập liên quan cấu trúc DNA. - Lấy ví dụ về vai trò của protein trong tế bào và cơ thể. - Liên hệ hiện tượng biến tính protein trong thực tiễn.	3 NT1 (B)	1 NT1-8 (B-H-VD-VD) chung	1 NT1 (B)	1H 1VD
			1 VD2 (VD)			1 NT 6-8 (VD)	

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SINH HỌC – CNNN

**MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 MÔN SINH HỌC 11
NĂM HỌC 2026 - 2027**

1. THỜI ĐIỂM KIỂM TRA: Tuần 9 của năm học.

2. THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

3. HÌNH THỨC KIỂM TRA: *Trắc nghiệm*

4. CẤU TRÚC ĐỀ:

- Mức độ tư duy: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm

- Cấu trúc đề thi: 21 câu. Trong đó:

+ **Phần I:** Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn gồm 12 câu TNNLC = 3,0 điểm

+ **Phần II:** Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai gồm 2 câu = 2,0 điểm.

- *Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;*

- *Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;*

- *Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;*

- *Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.*

+ **Phần III:** Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn gồm 4 câu = 2,0 điểm.

+ **Phần IV.** Dạng tự luận gồm 3 câu (3 điểm)

5. BẢNG MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	V D	
1	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật	Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong sinh giới	1	1					1						2	1		10%
		Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	4	1	2					1	1				4	2	3	27,5%
		Quang hợp ở thực vật				2	1	1				1	1	1	3	2	2	40%
		Hô hấp ở thực vật	1	1	1										1	1	1	7,5%
		Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật				2	1	1	1						3	1	1	15%
Tổng số câu/lệnh hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	13	7	7	27		
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,7 5	0,8	0,6	0,6	1	0,5	0,5	1	1	1				10
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

6. BẢNG ĐẶC TẢ

Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức			
			NLC	Đ/S	TLN	TL

Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật	Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật	Nhận biết: - Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (thu nhận các chất từ môi trường, vận chuyển các chất, biến đổi các chất, tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng, phân giải các chất và giải phóng năng lượng, đào thải các chất ra môi trường, điều hoà). - Nêu khái niệm tự dưỡng và dị dưỡng.	1B		1B	
		Thông hiểu: - Phân tích được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật. - Dựa vào sơ đồ chuyển hoá năng lượng trong sinh giới, mô tả tóm tắt được ba giai đoạn chuyển hoá năng lượng (tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng). - Trình bày được mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở cấp tế bào và cơ thể.	1H			
		Vận dụng: - Phân tích vai trò của sinh vật tự dưỡng trong sinh giới.				
	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	Nhận biết: - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây; nêu được vai trò của sự vận chuyển các chất hữu cơ trong mạch rây. - Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật. - Nêu được vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đa lượng và vi lượng đối với thực vật. - Nêu được nguồn cung cấp nitrogen cho cây.	4B			
		Thông hiểu: - Trình bày được vai trò của nước đối với thực vật và mô tả được ba giai đoạn của quá trình trao đổi nước trong cây: hấp thụ nước ở rễ → vận chuyển nước ở thân → thoát hơi nước ở lá. - Dựa vào sơ đồ, mô tả được quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá. - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ. - Trình bày được vai trò của quá trình thoát hơi nước và nêu được cơ chế đóng, mở của khí khổng - Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình dinh dưỡng khoáng ở cây, đặc biệt là nhiệt độ và ánh sáng.	1H		1H	

		- Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước. - Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật.				
		Vận dụng: - Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng. - Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng. - Giải thích được sự cân bằng nước và việc tưới tiêu hợp lí.	1VD		1VD	
	Quang hợp ở thực vật	Nhận biết: - Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. - Viết được phương trình quang hợp. - Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật. - Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng. - Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng ánh sáng thành năng lượng hoá học (ATP và NADPH). - Nêu được các con đường đồng hoá carbon trong quang hợp.		2B-1H-1VD		1B
		Thông hiểu: - Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C4 và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi. - Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột) đối với cây và đối với sinh giới. - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng.				1H
		Vận dụng: - Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kĩ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.				1VD
		Nhận biết: - Nêu được khái niệm hô hấp ở thực vật.	1B			
	Hô hấp ở thực vật	Thông hiểu: - Phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật; - Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật; - Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật; - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp.	1H			

		Vận dụng: Vận dụng những hiểu biết về hô hấp giải thích các vấn đề thực tiễn (bảo quản nông sản, cây ngập úng...)	2VD			
	Dinh dưỡng và tiêu hoá ở động vật	Nhận biết: - Nêu được quá trình dinh dưỡng bao gồm: lấy thức ăn, tiêu hoá, hấp thụ và đồng hoá chất dinh dưỡng.		2B-1H-1VD	1B	
		Thông hiểu: - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được các hình thức tiêu hoá ở động vật. - Giải thích được vai trò của việc sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người. - Thực hiện tìm hiểu được các bệnh về tiêu hoá ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng và cách phòng tránh.				
		Vận dụng: - Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái cơ thể. - Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hoá để phòng các bệnh về tiêu hoá.				
TỔNG			12	8	4	3

I. MA TRẬN CHUNG.

1. Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra học giữa kì I: Tuần học thứ 8 của năm học 2026-2027.

2. Thời gian làm bài: 45 phút

3. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tại lớp.

4. Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 19 câu hỏi, trong đó:

+ **Phần I:** (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 12 câu TNNLC = 3,0 điểm

+ **Phần II:** (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 2 câu = 2,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ **Phần III:** (Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn = TNTLN) gồm 4 câu hỏi = 2,0 điểm.

+ **Phần IV:** Dạng tự luận: 3 câu hỏi = 3,0 điểm.

II. MA TRẬN KIỂM TRA GK1 - MÔN SINH HỌC 12

Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức – Dạng câu hỏi									Tự luận
		Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TNNLC)			Trắc nghiệm Đúng/Sai (TNĐS)			Trắc nghiệm trả lời ngắn (TNTLN)			
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
Di truyền phân tử	Bài 1: DNA – Tái bản DNA	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	Bài 2: Gene, quá trình truyền đạt thông tin di truyền và hệ gene	4	0	0	2	1	1	0	1	1	1H
	Bài 3: Điều hoà biểu hiện gene	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
	Bài 4: Đột biến gene	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1VVD
	Bài 5: Công nghệ gene	2	0	0	2	1	1	0	0	0	1B

Di truyền NST	Bài 7: Cấu trúc và chức năng của NST.	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0
Tổng số câu		8	2	2	4	2	2	0	2	2	3
Tổng số câu/điểm từng định dạng		12 câu / 3 điểm			2 câu/ 2.0 điểm			4 câu/ 2 điểm			3 câu /3 điểm

III. BẢNG ĐẶC TẢ

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I, MÔN: SINH HỌC 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Các dạng câu hỏi											
			TNNLC			TNĐ/S			TNTLN			Tự luận		
			B	H	V D	B	H	VD	B	H	V D	B	H	V D
	Bài 1: DNA – Tái bản DNA	Nhận biết: - Nêu được ý nghĩa của các kết cặp đặc hiệu A–T và G–C. Thông hiểu: - Dựa vào cấu trúc hóa học của phân tử DNA trình bày được chức năng của DNA. Vận dụng: Phân tích được cơ chế tái bản của DNA là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau.	1 B		1 V D									
	Bài 2: Gene, quá trình truyền đạt thông tin di truyền và hệ gene	Nhận biết: -Nêu được khái niệm gene. -Nêu được các thành phần cấu trúc của gene -Nêu được khái niệm phiên mã ngược. -Nêu được ý nghĩa của phiên mã ngược -Nêu được khái niệm của mã di truyền. -Nêu được các đặc điểm của mã di truyền -Phát biểu được khái niệm hệ gene Thông hiểu: -Trình bày được cấu trúc của gene -Phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng (TỰ LUẬN) -Phân biệt được các loại RNA. -Trình bày được cơ chế tổng hợp protein từ bản sao là -RNA có bản chất	4 B			2B	1H	1 VD						

		là quá trình dịch mã -Trình bày được một số thành tựu của việc giải mã hệ gene người -Trình bày được một số ứng dụng của việc giải mã hệ gene người Vận dụng: -Phân tích được bản chất phiên mã thông tin di truyền là cơ chế tổng hợp RNA dựa trên DNA. -Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền.							1 H			1 H	
	Bài 3: Điều hoà biểu hiện gene	Thông hiểu: -Trình bày được thí nghiệm trên operon Lac của E.coli. -Nêu được các ứng dụng của điều hoà biểu hiện gene Vận dụng Phân tích được ý nghĩa của điều hoà biểu hiện của gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể.		1 H	1 V D								
	Bài 4: Đột biến gene	Nhận biết: -Nêu được khái niệm đột biến gene. Thông hiểu -Phân biệt được các dạng đột biến gene. -Trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền. Vận dụng: -Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene (TỰ LUẬN)	1 B						1 H				1 V D
	Bài 5: Công nghệ gene	Nhận biết -Nêu được khái niệm công nghệ DNA tái tổ hợp. -Nêu được nguyên lí của công nghệ DNA tái tổ hợp. -Nêu được khái niệm sinh vật biến đổi gene (TỰ LUẬN). -Nêu được các nguyên lí tạo thực vật và động vật biến đổi gene -Nêu được một số thành tựu của công nghệ DNA tái tổ hợp. -Nêu được một số thành tựu tạo thực vật và động vật biến đổi gene. Vận dụng Đề xuất được quan điểm, phản biện về việc sản xuất và sử dụng sản phẩm biến đổi gene và đạo đức sinh học.	2B			2B	1H	1 VD				1B	
Di truyền NST	Bài 7: Cấu trúc và chức năng của NST.	Thông hiểu -Trình bày được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể dựa trên sơ đồ (hoặc hình ảnh). -Mô tả được cách sắp xếp các gene trên nhiễm sắc thể, mỗi gene định vị tại mỗi vị trí xác định gọi là locus. -Trình bày được ý nghĩa của nguyên phân trong nghiên cứu di truyền.		1 H						1 V D			

	-Trình bày được ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh trong nghiên cứu di truyền. -Trình bày được nhiễm sắc thể là vật chất di truyền Vận dụng -Giải thích được nguyên phân, giảm phân và thụ tinh quyết định quy luật vận động và truyền thông tin di truyền của các gene qua các thế hệ tế bào và cá thể -Phân tích được sự vận động của nhiễm sắc thể (tự nhân đôi, phân li, tổ hợp, tái tổ hợp) trong nguyên phân, giảm phân và thụ tinh là cơ sở của sự vận động của gene được thể hiện trong các quy luật di truyền, biến dị tổ hợp và biến dị số lượng nhiễm sắc thể													
	TỔNG CẦU	8	2	2	4	2	2	0	2	2	1	1	1	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN CÔNG NGHỆ 10
NĂM HỌC 2026 - 2027

1. Thời gian làm bài: 45 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%
3. Cấu trúc: + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng.
- + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm
- + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm
- + Phần III. Tự luận: 3 câu = 3 điểm

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng - sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương 1: Đại cương về công nghệ	Bài 1: Công nghệ và đời sống	2	1								2	1		7.5
		Bài 2: Hệ thống kỹ thuật	2	2			4					2	6		20
		Bài 3: Công nghệ phổ biến	3	1								3	1		10
		Bài 4: Một số công nghệ mới	3	2					1*(1đ)	1*(1đ)		3+1*	2+1*		32,5
		Bài 5: Đánh giá công nghệ	1	1				4			1*(1đ)	1	1	4+1*	25
		Bài 6: Cách mạng công nghiệp	1	1										5	
Tổng số câu			12	8			4	4	1	1	1	12+1*	12+1*	4+1*	100
Tổng số điểm			5 đ			2 đ			3 đ			4đ	4đ	2đ	
Tỉ lệ %			50%			20%			30%			40	40	20	100

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I

MÔN: CÔNG NGHỆ 10 – THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ- THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chương 1: Đại cương về công nghệ	Bài 1: Công nghệ và đời sống	Nhận biết: - Nêu được các khái niệm khoa học. - Nêu được các khái niệm kỹ thuật. - Nêu được các khái niệm công nghệ. - Nêu được mối liên hệ giữa khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Thông hiểu: - Mô tả được mối quan hệ giữa công nghệ với tự nhiên, con người và xã hội.	2	1	
		Bài 2: Hệ thống kỹ thuật	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm của hệ thống kỹ thuật. - Trình bày được cấu trúc của hệ thống kỹ thuật. Thông hiểu: - Giải thích được cấu trúc của hệ thống kỹ thuật	2	6	
		Bài 3: Công nghệ phổ biến	Nhận biết: - Kể tên được một số công nghệ phổ biến. Thông hiểu: - Tóm tắt được nội dung cơ bản của một số công nghệ phổ biến.	3	1	

		Bài 4: Một số công nghệ mới Nhận biết: - Kể tên được một số công nghệ mới. - Trình bày được bản chất của một số công nghệ mới. Thông hiểu: - Trình bày được hướng ứng dụng của một số công nghệ mới.	3+1*	2+1*	
		Bài 5: Đánh giá công nghệ Nhận biết: - Kể tên được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá công nghệ - Kể tên được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá sản phẩm công nghệ. Thông hiểu: - Giải thích được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá công nghệ. Vận dụng - Đánh giá được một sản phẩm công nghệ phổ biến.	1	1	4+1*
		Bài 6: Cách mạng công nghiệp Nhận biết: - Nêu được thời gian và thành tựu nổi bật của các cuộc cách mạng công nghiệp. Thông hiểu: - Tóm tắt được nội dung cơ bản, vai trò đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp.	1	1	

Ghi chú : (*) là câu hỏi tự luận.

MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GK1
MÔN: CÔNG NGHỆ CN 11 (2026-2027)

1. Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kỳ 1
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: **40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng.**
 - Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm.
 - Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm.
 - Phần III. Tự Luận: 2 câu = 3,0 điểm.

TT	Chương	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ %	
			Trắc nghiệm						Phần III. Tự luận			Tổng				
			Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn			Phần II. Trắc nghiệm Đúng/Sai										
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD		
1	Chương I. Giới thiệu chung về cơ khí chế tạo	Khái quát về cơ khí chế tạo	2	2								2	2		10	
		Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí chế tạo	2		1			1					2		2	10
2	Chương II. Vật liệu cơ khí	Tổng quan về vật liệu cơ khí	1			1						2			5	
		Vật liệu kim loại và hợp kim	3	1	1	2					1*	1*	5	1+1*	1+1*	37.5
		Vật liệu phi kim loại	2			1	2	1					3	2	1	15
		Vật liệu mới	1										1			2.5
3	Chương	Khái quát về gia	1	1								1	1		5	

	III. Các phương pháp gia công cơ khí	công cơ khí													
		Một số phương pháp gia công cơ khí		2						1*			2+1*		15
Tổng số câu hỏi (lệnh hỏi)		12	6	2	4	2	2		2	1					
Tổng số điểm		5.0			2.0			3.0			4.0	4.0	2.0	10	
Tỉ lệ %		50			20			30			40	40	20	100	

2. Bản đặc tả

Chương	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Chương I. Giới thiệu chung về cơ khí chế tạo	Khái quát về cơ khí chế tạo	Nhận biết - Trình bày được vai trò của cơ khí chế tạo. - Kể tên được các bước cơ bản trong quy trình chế tạo cơ khí.	2		
		Thông hiểu: - Mô tả được các bước cơ bản trong quy trình chế tạo cơ khí.		2	
	Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí chế tạo	Nhận biết - Kể tên được một số ngành nghề phổ biến thuộc lĩnh vực cơ khí chế tạo.	2		
		Vận dụng: - Nhận biết được một số ngành nghề phổ biến thuộc lĩnh vực cơ khí chế tạo.			2
Chương II. Vật liệu cơ khí	Tổng quan về vật liệu cơ khí	Nhận biết - Trình bày được khái niệm cơ bản về vật liệu cơ khí. - Các yêu cầu chung đối với vật liệu cơ khí.	2		
		Thông hiểu - Phân loại được vật liệu cơ khí. - Dựa vào cấu tạo và tính chất, phân biệt được vật liệu cơ khí.			

	Vật liệu kim loại và hợp kim	Nhận biết - Trình bày các tính chất cơ bản của vật liệu kim loại và hợp kim - Trình bày được một số vật liệu kim loại và hợp kim thông dụng.	5		
		Thông hiểu - Nêu ứng dụng của một số vật liệu kim loại và hợp kim trong sản xuất và đời sống.		1	
		Vận dụng: Sử dụng phương pháp đơn giản để nhận biết được tính chất cơ bản của một số vật liệu kim loại và hợp kim.			1+1*
	Vật liệu phi kim loại	Nhận biết - Trình bày các tính chất cơ bản của vật liệu phi kim loại. - Trình bày được một số vật liệu phi kim loại.	3		
		Thông hiểu - Nêu ứng dụng của một số vật liệu phi kim trong sản xuất và đời sống.		2	
		Vận dụng: Sử dụng phương pháp đơn giản để nhận biết được tính chất cơ bản của một số vật liệu phi kim loại.			1
	Vật liệu mới	Nhận biết - Mô tả được tính chất của một số vật liệu mới. .	1		
Chương III. Các phương pháp gia công cơ khí	Khái quát về gia công cơ khí	Nhận biết - Trình bày được khái niệm cơ bản về phương pháp gia công cơ khí.	1		
		Thông hiểu: - Phân loại được các phương pháp gia công cơ khí.		1	
	Một số phương pháp gia công cơ khí	Thông hiểu: Tóm tắt được những nội dung cơ bản của một số phương pháp gia công cơ khí.		2+1*	
Tổng số câu			16	8+2*	4+1*

Ghi chú: (*) là câu hỏi tự luận

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH**Tổ: Vật lý - KT****MA TRẬN, ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ HỌC KÌ I – CÔNG NGHỆ 12 (Năm học: 2026-2027)****1. Ma trận****- Thời gian làm bài:** 45 phút.**- Cấu trúc:** - Mức độ đề: **40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng.**

- Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm.

- Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm.

- Phần III. Tự Luận: 2 câu = 3,0 điểm.

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm	
			TNKQ						Tự luận							
			TN Nhiều lựa chọn			TN “Đúng – Sai”										
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng		
1	Chương 1. Giới thiệu chung về kỹ thuật điện	1.1. Giới thiệu tổng quan về kỹ thuật điện	2	1								2	1		7,5	
		1.2. Ngành nghề trong lĩnh vực kỹ thuật điện	2	1									2	1		7,5
2	Chương 2. Hệ thống điện quốc gia	2.1. Mạch điện xoay chiều ba pha	2	2		2	2			1*	2*	4	4+1*	2*	50	
		2.2. Hệ thống điện quốc gia	2	1									2	1		7,5
		2.3. Sản xuất điện năng	3	2		3	1						6	3		22,5
		2.4. Mạng điện sản xuất quy mô nhỏ		2										2		5
Tổng số câu			11	9		5	3			1	2	16	12+1*	2*		
Tổng số điểm			5,0			2,0			3,0			4,0	4,0	2,0	10	
Tỉ lệ %			50			20			30			40	40	20	100	

2. Bản đặc tả

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá								
				TNKQ						Tự luận		
				TN Nhiều lựa chọn			TN “Đúng – Sai”					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chương 1. Giới thiệu chung về kỹ thuật điện	1.1. Giới thiệu tổng quan về kỹ thuật điện	Nhận Biết: - Nêu được vị trí, vai trò và triển vọng phát triển của kỹ thuật điện trong sản xuất và đời sống.	2								
			Thông hiểu: - Xác định được vai trò của kỹ thuật điện.		1							
		1.2. Ngành nghề trong lĩnh vực kỹ thuật điện	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện.	2								
			Thông Hiểu: - Xác định được tính chất của ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện.		1							
2	Chương 2. Hệ	2.1. Mạch điện xoay chiều ba pha	Nhận Biết: - Nhận biết được nguyên lý tạo ra dòng điện xoay chiều ba pha.	2			2	2				
			Thông hiểu: - Nhận biết được cách nối nguồn, tải ba pha. - Mô tả được cách xác định các thông số hiệu dụng của mạch điện ba pha đối xứng.		4				2		1*	

	thống điện quốc gia Chương 2. Hệ thống điện quốc gia		Vận dụng: - Xác định được thông số hiệu dụng của mạch điện ba pha đối xứng.									2*
		2.2. Hệ thống điện quốc gia	Nhận Biết: - Nhận biết được cấu trúc chung của hệ thống điện quốc gia. - Nhận biết được vai trò của các thành phần trong hệ thống điện quốc gia.	2								
			Thông Hiểu: - Xác định được các thành phần trong hệ thống điện quốc gia.		1							
		2.3. Sản xuất điện năng	Nhận Biết: - Nhận biết được khái niệm sản xuất điện năng. - Nhận biết được ưu, nhược điểm của phương pháp sản xuất điện năng .	3			3					
			Thông Hiểu: - Xác định được ưu điểm và hạn chế của các phương pháp sản xuất điện năng.		2			1				
		2.4. Mạng điện sản xuất quy mô nhỏ	Thông Hiểu: - Xác định được các đặc điểm của mạng điện sản xuất quy mô nhỏ.		2							

Ghi chú: (*) là câu hỏi trắc tự luận.

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SINH HỌC - CNNN

BẢNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018 - MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP 10

Phần I (5,0 điểm): Trắc nghiệm 4 lựa chọn (20 câu x 0,25đ = 5,0đ; gồm 14 câu Nhận biết + 6 câu Thông hiểu).

Phần II (2,0 điểm): Trắc nghiệm Đúng/Sai (2 câu x 1,0đ = 2,0đ; gồm 1 câu thuộc Bài 4 và 1 câu thuộc Bài 5, mỗi câu 4 ý a, b, c, d).

Phần III (3,0 điểm): Tự luận (Thuộc Bài 3: Giới thiệu về đất trồng và Bài 4: Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng)

I. BẢNG MA TRẬN TỔNG QUÁT ĐỀ KIỂM TRA (TỔNG 10,0 ĐIỂM)

TT	Chủ đề / Bài học	Cấp độ tư duy (Số câu)				Phần I: TNKQ (5,0đ)	Phần II: Đúng/Sai (2,0đ)	Phần III: Tự luận (3,0đ)	Tổng điểm
		Biết	Hiểu	VD	VDC				
1	Bài 1. Giới thiệu về trồng trọt	2	2	0	0	4 câu	0	0	1,0 đ
2	Bài 2. Cây trồng và các yếu tố chính	3	1	0	0	4 câu	0	0	1,0 đ
3	Bài 3. Giới thiệu về đất trồng	5	1	1	0	6 câu	0	1 ý TL (1,0đ - Hiểu hoặc 2,0đ VD)	1,5 - 3,5 đ
4	Bài 4. Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất	2	0	1	1	2 câu	1 câu (1,0đ)	1 ý TL (1,0đ - Hiểu hoặc 2,0đ VD)	2,5 - 4,5 đ
5	Bài 5. Giá thể trồng cây	2	2	1	0	4 câu	1 câu (1,0đ)	0	2,0 đ

Tổng số câu TNKQ / ĐS / TL		14 câu	6 câu	2 ý ĐS + 1 TL	1 TL	20 câu (5,0đ)	2 câu (2,0đ)	1 - 2 câu (3,0đ)	10,0 điểm
Tỉ lệ điểm số (%)		35%	25%	25%	15%	50%	20%	30%	100%
Tổng hợp theo mức độ		Nhận biết: 3,5 điểm (35%)	Thông hiểu: 2,5 điểm (25%)	Vận dụng: 2,5 điểm (25%)	VDC: 1,5 điểm (15%)	Trắc nghiệm: 7,0đ (70%)		Tự luận: 3,0đ (30%)	10,0 điểm

II. BẢNG ĐẶC TẢ CHI TIẾT KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA (CHUNG CHO 8 ĐỀ)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo dạng	Mã câu trong các đề
1	Chương 1. Giới thiệu chung về trồng trọt	Bài 1. Giới thiệu về trồng trọt	Nhận biết (2 câu TNKQ): - Trình bày được vai trò đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu của trồng trọt. - Nêu được các thành tựu nổi bật của trồng trọt ứng dụng công nghệ cao (cơ giới hóa, tự động hóa, nhà kính, tưới tiết kiệm). - Nhận biết được các nhóm nghề nghiệp chính trong lĩnh vực trồng trọt và phẩm chất cần có của người lao động.	Phần I: 4 câu (2 Biết : 2 Hiểu)	

			Thông hiểu (2 câu TNKQ): - Phân tích được triển vọng của trồng trọt công nghệ cao trong việc giảm thiểu rủi ro thời tiết, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. - Giải thích được nguyên lí hoạt động và ưu điểm của các công nghệ tưới tự động (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa) và mô hình nhà màng.		
2	Chương 1. Giới thiệu chung về trồng trọt	Bài 2. Cây trồng và các yếu tố chính trong trồng trọt	Nhận biết (3 câu TNKQ): - Nhận biết được các tiêu chí phân loại cây trồng (theo nguồn gốc: nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới; theo đặc tính sinh vật học; theo mục đích sử dụng). - Trình bày được vai trò của các yếu tố ngoại cảnh chính (ánh sáng, nhiệt độ, nước, đất, dinh dưỡng) và kĩ thuật canh tác đối với cây trồng. - Nêu được vai trò quyết định của giống cây trồng đối với năng suất và khả năng chống chịu sâu bệnh. Thông hiểu (1 câu TNKQ) - Phân tích và giải thích được hiện tượng thực tế liên quan đến ảnh hưởng của nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm và dinh dưỡng đến cây trồng. - <i>Giải thích được vai trò của giống cây trồng thông qua tình huống thực tiễn, cụ thể là khả năng chống chịu sâu, bệnh của giống cây trồng.</i> - <i>Phân tích được mối quan hệ giữa cây trồng, điều kiện đất trồng và kĩ</i>	Phần I: 4 câu (3 Biết : 1 Hiểu)	

			<i>thuật canh tác thông qua tình huống thực tiễn.</i> - <i>Phân loại , xác định nguồn gốc cây trồng</i> "Hiệu được đặc tính sinh vật học của cây hằng năm và cây lâu năm; đọc, xử lý số liệu từ biểu đồ để so sánh và nhận định đúng về cơ cấu diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi." - Từ ĐỒ THỊ hoặc nội dung phân tích rút yếu tố nào ảnh hưởng đến cây trồng.		
3	Chương 2. Đất trồng	Bài 3. Giới thiệu về đất trồng	Nhận biết (5 câu TNKQ): - Trình bày được khái niệm đất trồng và các tầng phẫu diện đất trồng cơ bản (lớp đất mặt, tầng tích tụ, đá mẹ). - Nêu được 4 thành phần cơ bản của đất trồng: phần rắn (chất vô cơ, chất hữu cơ), phần lỏng (dung dịch đất), phần khí, hệ sinh vật đất. - Trình bày được khái niệm keo đất, cấu tạo hạt keo đất (nhân keo, tầng ion quyết định điện, lớp điện bù). - Nhận biết được các khoảng giá trị pH quy định đất chua ($\text{pH} < 6,6$), đất trung tính ($\text{pH} 6,6 - 7,5$) và đất kiềm ($\text{pH} > 7,5$). Thông hiểu (1 câu TNKQ + 1,0đ Tự luận): - Phân biệt được cơ chế hình thành phản ứng chua (ưu thế H^+, Al^{3+}) và phản ứng kiềm (ưu thế OH^-, CO_3^{2-}, HCO_3^-) của dung dịch đất. - Giải thích được vai trò của keo âm	Phần I: 6 câu Phần III: Tự luận (1,0đ Hiểu hoặc 2,0đ VD)	

			trong việc giữ chặt và trao đổi các cation dinh dưỡng (K^+, Ca^{2+}, Mg^{2+}, NH_4^+). TỰ LUẬN Hiểu: - Trình bày, so sánh hoặc giải thích bản chất hóa học sinh học của các thành phần đất (dung dịch đất, keo đất, phản ứng đất) ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hấp thụ dinh dưỡng của rễ cây. - Nêu vai trò của đất trồng đối với cây trồng. - So sánh keo đất - Vẽ sơ đồ keo đất Tự luận: Vận dụng Giải thích cơ chế trao đổi ion tại bề mặt keo đất khi bón phân hóa học (ví dụ bón K_2SO_4, KCl, NH_4NO_3) và đề xuất kỹ thuật bón phân hợp lý để hạn chế rửa trôi dinh dưỡng.		
4	Chương 2. Đất trồng	Bài 4. Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	Nhận biết (2 câu TNKQ): - Trình bày được nguyên nhân hình thành và đặc điểm cơ bản của đất chua, đất mặn, đất bạc màu và đất xói mòn mạnh. - Nêu được các biện pháp kỹ thuật cải tạo đất phổ biến: bón vôi, thau chua rửa mặn, trồng xen cây họ đậu, làm ruộng bậc thang. Thông hiểu (1,0đ Tự luận):	Phần I: 2 câu Phần II: 1 câu Đ/S Phần III: Tự luận (1,0đ Hiểu hoặc 2,0đ VD)	

			- TỰ LUẬN Hiểu - Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp cải tạo đất (ví dụ cơ sở khoa học của bón vôi khử chua, cơ sở thau chua rửa mặn bằng nước ngọt). Vận dụng (1 câu Đ/S + 2,0đ Tự luận): - [Ý ĐÚNG/SAI VẬN DỤNG - Đánh giá tính đúng/sai của các phát biểu về cơ sở khoa học và quy trình kỹ thuật cải tạo đất chua, đất mặn, đất bạc màu. - TỰ LUẬN VẬN DỤNG – - Đề xuất quy trình kỹ thuật canh tác bền vững (4-5 bước cụ thể) để cải tạo và bảo vệ đất đồi dốc bị xói mòn hoặc đất ngập mặn tại địa phương. - Đề xuất hai biện pháp phù hợp để cải tạo và bảo vệ đất trồng ...Giải thích tác dụng của một trong hai biện pháp em đã đề xuất.		
5	Chương 2. Đất trồng	Bài 5. Giá thể trồng cây	Nhận biết (2 câu TNKQ): - Trình bày được khái niệm giá thể trồng cây và các yêu cầu kỹ thuật chung đối với giá thể. - Nhận biết và phân loại được các nhóm giá thể chính: giá thể hữu cơ tự nhiên (xơ dừa, trấu hun, mùn cưa, than bùn) và giá thể trơ cứng (perlite, gôm/viên đất nung). Thông hiểu (2 câu TNKQ):	Phần I: 4 câu Phần II: 1 câu Đ/S	

			- So sánh được ưu, nhược điểm, độ thoáng khí, khả năng giữ nước và giữ dinh dưỡng của từng loại giá thể. - Phân tích được vai trò của bước ngâm rửa xả chất (loại bỏ tanin, lignin bằng nước vôi) trong quy trình sản xuất giá thể xơ dừa. - <i>Phân biệt được các loại giá thể trồng cây, so sánh ưu nhược điểm từng loại giá thể</i> - <i>Phân tích được các bước sản xuất một số loại giá thể vô cơ, giá thể hữu cơ.</i> Vận dụng (1 câu Đ/S): - Đánh giá tính đúng/sai của các phát biểu so sánh đặc tính, quy trình sản xuất và phạm vi ứng dụng thực tiễn của các loại giá thể trồng rau, hoa công nghệ cao.		
--	--	--	---	--	--

BỘ MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP 11 (CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI)
NĂM HỌC 2026 - 2027
MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ TỔNG HỢP
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I — CÔNG NGHỆ 11
(Thời gian làm bài: 45 phút)

PHẦN I: MA TRẬN NỘI DUNG — NĂNG LỰC — CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐÁNH GIÁ
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I — CÔNG NGHỆ 11 (CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI)

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá theo hình thức câu hỏi									TỔNG (Số câu / Tỷ lệ %)
			TNKQ Nhiều lựa chọn			TNKQ Đúng – Sai			Tự luận			
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHỦ ĐỀ 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHĂN NUÔI	Bài 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi (1.2. Phân loại vật nuôi; 1.4. Phương thức chăn nuôi & xu hướng phát triển)	3	2	0				0	0	0	
2	CHỦ ĐỀ 2: CÔNG NGHỆ GIỐNG VẬT NUÔI	Bài 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi (2.1. Khái niệm, điều kiện công nhận, phân loại & vai trò của giống)	2	1	0	1	1	2		0	0	
		Bài 4. Chọn giống vật nuôi (2.2. Các chỉ tiêu & phương pháp chọn giống; ứng dụng chỉ thị phân tử)	2	1	0	1	1	2	0	0	1	
		Bài 5. Nhân giống vật nuôi (2.3. Nhân giống thuần	5	1	0	1	1	2		1	0	

	chủng & lai giống: lai kinh tế, lai cải tạo, lai xa)										
	Bài 6. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống (Cây truyền phôi, thụ tinh trong ống nghiệm, xác định giới tính phôi)	2	1	0	0	0	0	0	1	0	
TỔNG SỐ LỆNH HỎI		14	6	0	2	2	4	1	2	1	31-35 câu (100%)
TỔNG SỐ ĐIỂM		5,0 điểm (20 câu NLC)		2,0 điểm (2 câu Đ/S)		3,0 điểm (3 câu TL)		10,0 điểm (100%)			
TỈ LỆ % ĐIỂM TỔNG HỢP		Nhận biết: 40% - 46%		Thông hiểu: 24% - 34%		Vận dụng: 20% - 30%		100%			

Câu hỏi đúng sai : 2 câu thuộc 2 bài trong bài : bài 3 , 4 , 5

PHẦN II: BẢNG ĐẶC TẢ TỔNG HỢP ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI

Thời gian làm bài: 45 phút | Cấu trúc gộp toàn diện từ Đề 1, Đề 2 và Đề 3

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá (Yêu cầu cần đạt tổng hợp từ các đề)	Số câu hỏi theo hình thức đánh giá		
				TNKQ NLC	TNKQ Đ/S	Tự luận
1	CHỦ ĐỀ 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHĂN NUÔI	Bài 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi (Gồm 1.2. Phân loại vật nuôi & 1.4. Phương thức chăn nuôi, xu hướng phát triển)	Nhận biết: - Nêu được các cách phân loại vật nuôi phổ biến (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc, theo đặc tính sinh vật học như gia súc nhai lại, gia súc dạ dày đơn, vật nuôi dưới nước, gia cầm). - Kể tên và nêu đặc điểm cơ bản, ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam (chăn thả tự do, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi bán công nghiệp). - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh và xu hướng phát triển chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. - Nhận biết được các phương thức chăn nuôi đang áp dụng thực tế ở gia đình, địa phương. Thông hiểu: - Phân loại, sắp xếp được các loại vật nuôi ở địa phương vào đúng nhóm phù hợp theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi (phân biệt chăn nuôi bán công nghiệp với công nghiệp, chăn thả tự do; nhận diện mô hình qua hình ảnh/sơ đồ/mô tả thực tế). - Giải thích được lợi ích của hệ thống giám sát và chuỗi liên kết khép kín "từ trang trại đến bàn	4 câu (C1, C2, C3, C4)	1 câu (Câu 1: a, b, c, d)	0 câu

			ăn" trong chăn nuôi thông minh. Vận dụng: • Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho từng đối tượng vật nuôi cụ thể ở gia đình và địa phương. • Phân tích, xử lý số liệu khảo sát thực tế (ví dụ: quy mô đàn bò lai ở nông hộ, khối lượng vịt/gà theo các mô hình nuôi) để đánh giá thực trạng và đưa ra định hướng phát triển chăn nuôi phù hợp.			
2	CHỦ ĐỀ 2: CÔNG NGHỆ GIỐNG VẬT NUÔI	Bài 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi (Gồm 2.1. Khái niệm, điều kiện công nhận, phân loại & vai trò của giống)	Nhận biết: • Trình bày được khái niệm giống vật nuôi và nêu được 5 điều kiện cơ bản để được công nhận là một giống vật nuôi (nguồn gốc chung; ngoại hình/năng suất giống nhau; tính di truyền ổn định; số lượng đủ lớn & phân bố rộng; được Hội đồng Giống Quốc gia công nhận). • Nêu được 3 căn cứ phân loại giống vật nuôi (nguồn gốc: giống nội, giống nhập nội; mức độ hoàn thiện: giống nguyên thủy, quá độ, gây thành; mục đích khai thác: giống chuyên dụng, giống kiêm dụng) và nêu được định nghĩa, ví dụ về giống chuyên dụng, kiêm dụng. • Nêu được vai trò của giống đối với thực tiễn chăn nuôi (quyết định năng suất, quyết định chất lượng sản phẩm; ảnh hưởng đến khả năng thích nghi và hiệu quả sử dụng thức ăn). Thông hiểu: • Giải thích được cơ sở vai trò của giống đối với năng suất, chất lượng sản phẩm (ví dụ: so sánh	2 câu (C5, C6)	0 câu	1 câu (Câu 1 TL: 2,0 điểm)

		năng suất trứng giữa gà Ai Cập, gà Leghorn, gà Ri, gà Mía; tỉ lệ mỡ sữa bò Red Sindhi vs Holstein Friesian; tỉ lệ nạc lợn Móng Cái vs Landrace). • Phân biệt các nhóm giống vật nuôi theo từng căn cứ phân loại cụ thể. Vận dụng: • Vận dụng các điều kiện công nhận giống để phân tích, đánh giá một trường hợp thực tế (ví dụ: nhóm gà ngoại hình giống nhau vài chục con nuôi ở 1 hộ đã đủ điều kiện công nhận là giống chưa? Vì sao?).			
	Bài 4. Chọn giống vật nuôi (Gồm 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản, phương pháp chọn giống & ứng dụng chỉ thị phân tử)	Nhận biết: • Kể tên và nêu nội dung các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi (ngoại hình, thể chất, sinh trưởng - phát dục, khả năng sản xuất). • Kể tên và nêu đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống phổ biến (chọn lọc hàng loạt, chọn lọc cá thể). • Nêu khái niệm chỉ thị phân tử (đoạn DNA gắn liền kết chặt với gene quy định tính trạng) và vai trò của chỉ thị phân tử trong chọn giống (xác định cá thể mang gene mong muốn ngay từ giai đoạn sớm, di truyền qua các thế hệ). Thông hiểu: • Phân tích được ưu điểm, nhược điểm và phạm vi áp dụng của phương pháp chọn lọc hàng loạt và chọn lọc cá thể. • Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học (chỉ thị phân tử PCR, enzyme cắt giới hạn,	5 câu (C7, C8, C9, C10, C11)	0 câu	1 câu (Câu 3 TL: 1,0 - 2,0 đ)

		gene ESR quy định số con/ổ ở lợn, gene FABP4 quy định mỡ giết ở bò Wagyu) trong chọn giống vật nuôi. Vận dụng: • Đề xuất được phương pháp chọn giống phù hợp với từng đối tượng vật nuôi, quy mô và mục đích cụ thể (ví dụ: chọn gà mái giống trong hộ gia đình -> chọn lọc hàng loạt; chọn lợn đực giống tại trung tâm giống -> chọn lọc cá thể). • Trình bày đúng trình tự và nội dung 3 bước tiến hành chọn lọc cá thể (Bước 1: Chọn lọc tổ tiên dựa vào phả hệ; Bước 2: Kiểm tra năng suất bản thân trong điều kiện tiêu chuẩn; Bước 3: Kiểm tra đời sau). TỰ LUẬN VẬN DỤNG: - Đề xuất phương pháp chọn giống cho lợn đực giống tại Trung tâm giống (Chọn lọc cá thể), nêu 1 lí do và trình bày 3 bước tiến hành (Phả hệ -> Bản thân -> Đời sau). - Đề xuất phương pháp chọn giống cho hộ nuôi gà và nêu lí do phù hợp. ...			
	Bài 5. Nhân giống vật nuôi (Gồm 2.3. Các phương pháp nhân giống: thuần chủng & lai giống)	Nhận biết: • Kể tên và nêu đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi (nhân giống thuần chủng, lai giống). • Kể tên và nêu khái niệm, đặc điểm của các phương pháp lai giống phổ biến (lai kinh tế đơn giản, lai kinh tế phức tạp, lai cải tạo, lai xa/lai khác loài). • Nêu được các phương pháp nhân giống đang	3 câu (C12, C13, C14)	1 câu (Câu 2: a, b, c, d)	1 câu (Câu 2 TL: 2,0 điểm)

		áp dụng ở gia đình, địa phương (ví dụ: nhân giống thuần chủng lợn Móng Cái làm nái nền, lai kinh tế lợn nái Móng Cái x đực Yorkshire lấy thịt, lai bò Vàng x bò Red Sindhi/Charolais). Thông hiểu: • So sánh, phân biệt được lai kinh tế và lai cải tạo (điểm giống nhau, mục đích, cách sử dụng con lai, cho ví dụ cụ thể cho từng phương pháp). • Giải thích được lý do vì sao chỉ nhân giống thuần chủng một số giống địa phương (như bò Vàng tầm vóc nhỏ) thì khó nâng cao năng suất/tầm vóc, từ đó thấy được tính cấp thiết của việc phối lai giống. Vận dụng: • Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích chăn nuôi (bảo tồn giống nội quý hiếm, tạo con lai thương phẩm có ưu thế lai cao) TỰ LUẬN THÔNG HIỂU: - So sánh lai kinh tế và lai cải tạo về: 1 điểm giống nhau, mục đích, cách sử dụng con lai và lấy ví dụ cho từng phương pháp.			
	Bài 6. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi (Cấy truyền phôi,	Nhận biết: • Kể tên các ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại trong chọn và nhân giống vật nuôi: Thụ tinh trong ống nghiệm (IVF), Cấy truyền phôi (ET), Xác định giới tính phôi. • Nêu được thứ tự các bước chính trong công	1 câu (C11/C14/C20)	0 câu	1 câu (Câu 2 TL đ1/đ3: 2,0 điểm)

	thụ tinh trong ống nghiệm, xác định giới tính phôi) nghệ cấy truyền phôi ở bò và quy trình thụ tinh trong ống nghiệm ở vật nuôi. • Nêu được vai trò, ý nghĩa của cấy truyền phôi (khai thác triệt để tiềm năng di truyền của bò cái cao sản/quý hiếm, thuận lợi trong vận chuyển trao đổi con giống) và thụ tinh trong ống nghiệm (tạo nhiều phôi, nhân nhanh cá thể tốt, rút ngắn khoảng cách thế hệ). Thông hiểu: • Giải thích được vì sao bê sinh ra từ cấy truyền phôi mang tiềm năng di truyền tốt của bò cho phôi mà không phải của bò nhận phôi. • Phân tích được ý nghĩa khoa học và thực tiễn của công nghệ sinh học trong công tác giống vật nuôi. Vận dụng: • Phân tích và xử lý kết quả số liệu thực nghiệm liên quan đến ứng dụng CNSH (ví dụ: tỉ lệ phát triển phôi nang khi bổ sung curcumin ở các điều kiện nhiệt độ nuôi phôi trâu). TỰ LUẬN THÔNG HIỂU: - Giải thích vì sao thụ tinh trong ống nghiệm được ứng dụng trong nhân giống vật nuôi (nêu 4 ý nghĩa của phương pháp này).					
TỔNG CỘNG TOÀN ĐỀ GIỮA KÌ I: 20 câu TNKQ Nhiều lựa chọn (5,0 điểm) + 2 câu TNKQ Đúng/Sai (2,0 điểm) + 3 câu Tự luận (3,0 điểm) = 10,0 điểm (100%)				20 câu (5,0 đ)	2 câu (2,0 đ)	3 câu (3,0 đ)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – CÔNG NGHỆ 12 (LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN)
MA TRẬN NỘI DUNG - NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐÁNH GIÁ

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	NLC			Đ/S			Tự luận			TỔNG
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương I. Giới thiệu chung về LN	Bài 2. Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản và nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng	4	4								8
2	Chương II. Trồng và chăm sóc rừng	Bài 3. Vai trò, nhiệm vụ của trồng và chăm sóc rừng	4	1							1	6
3		Bài 4. Quy luật sinh trưởng và phát triển của cây rừng	2	1		1 ý	1 ý	2 ý		1		5
4		Bài 5. Kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng	4			1 ý	1 ý	2 ý			1	6
Tổng			14	6	0	2 ý	2 ý	4 ý	0	1	2	25
Tỉ lệ (%)			35%	15%	0%	5%	5%	10%	0%	10%	20%	100%
Tỉ lệ chung %			50% (5,0 điểm)			20% (2,0 điểm)			30% (3,0 điểm)			10 điểm

(Lưu ý đối với phần Đ/S: Mỗi câu hỏi gồm 4 ý. Điểm phần Đ/S tính theo barem định dạng mới: đúng 1 ý được 0,1đ; đúng 2 ý được 0,25đ; đúng 3 ý được 0,5đ; đúng 4 ý được 1,0đ).

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi		
				NLC	Đ/S	Tự Luận
1	Chương I. Giới thiệu chung về LN	Bài 2. Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản và nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng	Nhận biết: - Nêu được một số hoạt động lâm nghiệp cơ bản (Quản lí rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng...). - Nêu được các nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng. Thông hiểu: - Phân tích được một số nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng do con người và tự nhiên. - Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp, giải pháp khắc phục suy thoái tài nguyên rừng.	8 (4 Biết, 4 Hiểu)		
2	Chương II. Trồng và chăm sóc rừng	Bài 3. Vai trò, nhiệm vụ của trồng và chăm sóc rừng	Nhận biết: - Trình bày được vai trò của việc trồng và chăm sóc rừng đối với kinh tế, xã hội và đời sống. - Nêu được các nhiệm vụ chính của	5 (4 Biết, 1 Hiểu)		1 (1 VD)

			việc trồng và chăm sóc rừng. Thông hiểu: - Phân biệt được nhiệm vụ của trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng. Vận dụng: - Đề xuất được các biện pháp cụ thể chăm sóc rừng và liên hệ vai trò trồng rừng đối với địa phương.			
3		Bài 4. Quy luật sinh trưởng và phát triển của cây rừng	Nhận biết: - Nêu được khái niệm sinh trưởng và phát triển của cây rừng. - Liệt kê được các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây rừng. Thông hiểu: - Phân tích được đặc điểm của từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây rừng (giai đoạn non, gần thành thực, thành thực, già cỗi). Vận dụng: - Vận dụng quy luật sinh trưởng, phát triển để đưa ra các quyết định kĩ thuật lâm sinh phù hợp (chăm sóc, tỉa thưa, khai thác...).	3 (2 Biết, 1 Hiểu)	1 câu (1B, 1H, 2VD)	1 (1 Hiểu)
4		Bài 5. Kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng	Nhận biết: - Nêu được các thời vụ trồng rừng chính ở các vùng miền nước ta. - Nêu được các bước kĩ thuật trồng	4 (4 Biết)	1 câu (1B, 1H, 2VD)	1 (1 VD)

			và chăm sóc rừng (làm cỏ, vun xới, bón phân...). Thông hiểu: - Giải thích được cơ sở của việc bố trí thời vụ trồng rừng ở các vùng miền. - So sánh được ưu, nhược điểm của các phương pháp trồng rừng (gieo hạt thẳng, trồng bằng cây con). Vận dụng: - Đề xuất được thời vụ, phương pháp trồng và kế hoạch chăm sóc phù hợp cho một loại cây rừng cụ thể tại địa phương.			
Tổng số câu				20 câu	2 câu	3 câu

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: NGŨ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN: NGŨ VĂN LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút
(Năm học 2026 - 2027)

TT	Kĩ năng	Nội dung kiến thức/ Đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				
1	Đọc	Truyện ngắn hiện đại Việt Nam (Văn bản ngoài SGK)	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng % điểm
			3	2	1	0	60
2	Viết	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một truyện (Chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật)	1*	1*	1*	1*	40
Tỉ lệ %			25%	45%	20%	10%	100%
Tổng			70%		30%		

BẢN ĐẶC TẢ YÊU CẦU KĨ NĂNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ 1
- MÔN NGŨ VĂN - KHỐI 10
(Năm học 2026 - 2027)

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tỉ lệ %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	Đọc hiểu	Truyện ngắn hiện đại Việt Nam (Văn bản ngoài SGK)	Nhận biết: - Nhận biết lời kể, ngôi kể, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết đề tài, không gian, thời gian, chi tiết tiêu biểu trong truyện. - Nhận biết được những đặc điểm của nhân vật, cốt truyện, câu chuyện trong tác phẩm truyện.	3	2	1	0	60

			- Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hóa được thể hiện trong văn bản truyện. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện và lí giải được ý nghĩa, tác dụng của cốt truyện. - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện và lí giải được mối quan hệ giữa các yếu tố này trong tính chỉnh thể của tác phẩm. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của việc lựa chọn lời kể, ngôi kể, điểm nhìn trong tác phẩm. - Phân tích, đánh giá được đặc điểm của nhân vật và vai trò của nhân vật trong tác phẩm. - Xác định được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm; chỉ ra được những căn cứ để xác định chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của các biện pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học.					
2	Viết	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một truyện (Chủ đề,	Nhận biết: - Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, tác giả, thể loại,... của đoạn trích/tác phẩm. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận.	1*	1*	1*	1*	40

		<i>những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật)</i>	Thông hiểu: - Trình bày được những nội dung khái quát của đoạn trích/ tác phẩm văn học. - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Phân tích được những đặc sắc về nội dung, hình thức nghệ thuật và chủ đề của đoạn trích/ tác phẩm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ đoạn trích/ tác phẩm. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình với thông điệp của tác giả (thể hiện trong đoạn trích/ tác phẩm). - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic. Vận dụng cao: - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của nội dung và hình thức đoạn trích/ tác phẩm. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.					
	Tỉ lệ %			30%	40%	20%	10%	100%
	Tỉ lệ chung			70%	30%			

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: NGỮ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút

TT	Kĩ năng	Nội dung kiến thức/ đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			TL	TL	TL	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện (Ngữ liệu ngoài SGK)	3	2	1	0	60
2	Viết	Viết bài văn nghị luận về một tác phẩm truyện (Những đặc điểm trong cách kể của tác giả)	1*	1*	1*	1*	40
Tổng			25%	45%	20%	10%	100
Tỉ lệ chung			70%		30%		

BẢNG ĐẶC TẢ CÁC MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 11

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số lượng câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
I	Đọc hiểu	Truyện (Ngữ liệu ngoài)	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, câu chuyện, sự kiện, chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong văn bản.	3	2	1	0	60

		SGK)	- Nhận biết được người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất), lời người kể chuyện, lời nhân vật trong văn bản. - Nhận biết được điểm nhìn, sự thay đổi điểm nhìn; sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời của nhân vật. - Nhận biết một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong tác phẩm/ đoạn trích truyện ngắn hiện đại. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện của văn bản. - Phân tích, lí giải được mối quan hệ của các sự việc, chi tiết trong tính chỉnh thể của văn bản. - Phân tích được đặc điểm, vị trí, vai trò của nhân vật trong văn bản; lí giải được ý nghĩa của nhân vật. - Nêu được chủ đề (chủ đề chính và chủ đề phụ trong văn bản nhiều chủ đề) của văn bản. - Phân tích và lí giải được thái độ và tư tưởng của tác giả thể hiện trong văn bản. Vận dụng: - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản tới quan niệm, cách nhìn của cá nhân với văn học và cuộc sống. - Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra từ văn bản.					
II	Viết	Viết văn bài văn luận về một tác phẩm truyện.	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu: - Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận. - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi	1*	1*	1*	1*	40

		luận điểm. - Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 11 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.					
	Tỉ lệ %		25%	45%	20%	10%	100
	Tỉ lệ chung		70%	30%			%

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: NGỮ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút
(Năm học 2026- 2027)

T T	Năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc	Độc hiểu VB thơ hiện đại/ Truyện hiện đại (Ngoài SGK)	5	2	10%	2	20 %	1	10%	40%
II	Năng lực Viết	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	1	5%		5%		10%		20%
		Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm/hai đoạn trích (thơ/truyện)	1	7.5%		10%		22.5%		40%
Tỉ lệ				22.5%		35%		42.5%		100 %
Tổng			7	100%						

Bản đặc tả yêu cầu các kĩ năng kiểm tra, đánh giá

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng

1	1. Đọc hiểu	Văn bản truyện hiện đại (Ngoài SGK)	Nhận biết - Nhận biết được các chi tiết, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật, người kể chuyện, ngôi kể, điểm nhìn .. - Nhận biết được một số yếu tố của tiểu thuyết hiện đại như: ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật... Thông hiểu: - Phân tích được các chi tiết, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; đánh giá được vai trò của những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản. - Phát hiện và lí giải được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ; giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ tác phẩm. - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản, phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo trong văn bản. Vận dụng - Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản văn học, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về tác phẩm. -Đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để đánh giá ý nghĩa, giá trị của tác phẩm. -So sánh được hai văn bản văn học cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu văn bản được đọc.	2 câu	2 câu	1 câu	
2	Viết	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	Nhận biết: - Giới thiệu được vấn đề nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc của một đoạn văn nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. Vận dụng:	1*	1*	1*	1

			- Nêu được những bài học rút ra từ vấn đề nghị luận. - Thể hiện được sự đồng tình/không đồng tình đối với thông điệp được gọi ra từ vấn đề nghị luận. Vận dụng cao: - Đánh giá được đặc sắc của vấn đề nghị luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.				
		Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai đoạn trích/ tác phẩm văn học (thơ/truyện)	Nhận biết: - Giới thiệu được ngắn gọn, đầy đủ về hai đoạn trích/ tác phẩm văn học. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. - Sử dụng các thao tác lập luận chính gồm so sánh, đánh giá trong bài viết. Thông hiểu: - Lựa chọn được những cơ sở, căn cứ hợp lí, khoa học để so sánh. - Phân tích, chỉ ra được điểm giống và khác nhau giữa hai đoạn trích/ tác phẩm văn học. - Lí giải được lí do dẫn tới sự giống và khác nhau giữa hai đoạn trích/ tác phẩm văn học. Vận dụng: Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của sự giống và khác nhau giữa hai văn bản theo quan điểm riêng của cá nhân. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 12 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.	1*	1*	1*	1

Ghi chú: Phần viết có 02 câu bao hàm cả 4 cấp độ.

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SỬ-ĐỊA-GDKT&PL
MÔN: LỊCH SỬ

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I 2026 - 2027
MÔN LỊCH SỬ LỚP 10

I. Ma trận đề kiểm tra giữa kỳ I – lớp 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG 1: LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	6									1,5			1,5 1,5%
		Bài 2: Tri thức lịch sử và cuộc sống	2			2	2	4		1		1,0	2,5	1,0	4,5 4.5%
2	CHƯƠNG 2: VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	Bài 3: Vai trò của Sử học	4			2	2	4			1	1,5	0,5	2,0	4,0 40%

Tổng số câu	12	0	0	4 (a) 1,0	4 (b) 1,0	4 (c,d) 2,0	0	1	1				
Tổng số điểm	3,0	0	0	4,0				2,0	1,0	4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %	70						30			40	30	30	100

II. Bản đặc tả đề kiểm tra giữa kỳ I – lớp 10

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				TNKQ	Đúng – Sai	
1	CHƯƠNG 1: LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	Bài 1: Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	* Nhận biết: - Trình bày được khái niệm lịch sử. - Trình bày được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức - Trình bày được đối tượng nghiên cứu của sử học. - Nêu được chức năng, nhiệm vụ của sử học.	4		
			* Thông hiểu: - Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức. - Giải thích được khái niệm sử học.			
			* Vận dụng:			
		Bài 2: Tri thức lịch sử và cuộc sống	* Nhận biết: - Biết cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử. - Trình bày được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.	4	1a), 2a)	

			* Thông hiểu: - Giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.		1b), 2b)	1
			* Vận dụng: - Vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).		1c), 1d), 2c), 2d)	
2	CHƯƠNG 2: VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	Bài 3: Vai trò của Sử học	* Nhận biết: - Nêu được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. - Nêu được tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá.	4	3a), 4a)	
			* Thông hiểu - Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.		3b), 4b)	
			* Vận dụng: - Có ý thức vận động các bạn và mọi người ở xung quanh cùng tham gia bảo vệ các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên ở địa phương.		3c), 3d), 4c), 4d)	1
	Tổng số câu			12	1	2
	Tỉ lệ %			30%	40%	30%
	Số điểm			3.0	4.0	3.0

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SỬ-ĐỊA-GDKT&PL
MÔN: LỊCH SỬ

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1
MÔN LỊCH SỬ - KHỐI 11

1.1 Khung ma trận đề kiểm tra giữa học kì 1 – khối 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. <i>CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN</i>	1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	4			1,2a	1,2b	1,2c,d			1				
		2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	4			3a	3b	3c,d		1					
2	Chủ đề 2. <i>SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI</i>	3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ	4			4a	4b	4c,d							

		nghĩa Xô viết													
Tổng số câu			12			1,2,3,4 (a)	1,2,3,4 (b)	1,2,3,4 (c,d)	0	1	1				
Tổng số điểm			3			4				2	1				10
Tỉ lệ %						70				30		40	30	30	100

II. Bản đặc tả đề kiểm tra giữa học kì 1 – khối 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng-Sai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chủ đề 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	Nhận biết: – Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng. – Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.	4	1,2(a)	
			Thông hiểu: – Hiểu được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản. – Hiểu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.		1,2(b)	
			Vận dụng: – Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.		1,2(c,d)	1
		2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	Nhận biết: – Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu và Bắc Mỹ. – Nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại, tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.	4	3(a)	

			– Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản. – Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.			
			Thông hiểu: – Giải thích được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.		3(b)	
			Vận dụng: – Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng được những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.		3(c,d)	1
2	Chủ đề 2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	Nhận biết: – Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.	4	4(a)	
			Thông hiểu: – Hiểu được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết. – Giải thích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.		4(b)	
			Vận dụng: – Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.		4(c,d)	
Tổng				12 câu	4 câu	2 câu
Tỉ lệ				30%	40%	30%

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SỬ-ĐỊA-GDKT&PL
MÔN: LỊCH SỬ

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN LỊCH SỬ 12, NĂM HỌC 2026 - 2027

I. Khung ma trận kiểm tra giữa kì I môn Lịch sử khối 12 (TNKQ nhiều lựa chọn; TN đúng – sai; tự luận)

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TN đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1 <i>Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh</i>	Bài 1: Liên hợp quốc	3							1 (2/3)		3	1	0	27,5 %
		Bài 2: Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh	3			1(a)	1(b)	1(c,d)				4	1	2	17,5%
		Bài 3: Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh	3			2(a)	2(b)	2(c,d)				4	1	2	17,5%
2	Chủ đề 2 <i>ASEAN: Những chặng đường lịch sử</i>	Bài 4: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	3			3(a)	3(b)	3(c,d)			1(1/3)	4	1	3	27,5%

		Bài 5: Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến				4(a)	4(b)	4(c,d)				1	1	2	10 %
Tổng số câu			12			4 (a) 1,0	4 (b) 1,0	8(c,d) 2,0		1(2/3)	1(1/3)				100 %
Tổng số điểm			3,0			4,0				2,0	1,0	4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			70						30			40	30	30	100

II. Bản đặc tả đề kiểm tra giữa kì I môn Lịch sử khối 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng-Sai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chủ đề 1. THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH	1. Liên hợp quốc	Nhận biết - Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu quá trình thành lập Liên hợp quốc. – Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc. – Nêu vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế. – Trình bày được mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc. – Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân. – Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.	3		
			Thông hiểu – Hiểu được mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc. – Hiểu được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.			1
		2. Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh	Nhận biết – Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu về Trật tự thế giới hai cực Yalta.	3	1	

			– Nêu được nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta. – Trình bày được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Yalta.			
			Thông hiểu – Hiểu được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Yalta.		1	
			Vận dụng - Phân tích được tác động sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta đối với tình hình thế giới		2	
		3. Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh	Nhận biết – Nêu được xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh. – Nêu được xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. – Trình bày được khái niệm đa cực.	3	1	
			Thông hiểu – Hiểu được khái niệm đa cực.		1	
			Vận dụng – Vận dụng được những hiểu biết về thế giới sau Chiến tranh lạnh để giải thích những vấn đề thời sự trong quan hệ quốc tế.		2	
2	Chủ đề 2. ASEAN: NHỮNG CHẶNG	4. Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Nhận biết – Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay). – Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về quá trình thành lập ASEAN	3	1	

	ĐƯỜNG LỊCH SỬ		– Trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN. – Trình bày được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.			
			Thông hiểu – Hiểu được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN. – Hiểu được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.		1	
			Vận dụng – Phân tích được các dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN. – Vận dụng những hiểu biết nêu được các việc làm của Việt Nam và các quốc gia ở Đông Nam Á để bảo vệ hòa bình, an ninh ở Biển Đông.		2	1
			Vận dụng cao – Liên hệ được cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập ASEAN.			
		2. Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực	Nhận biết – Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu để tìm hiểu về quá trình hình thành và mục tiêu của Cộng đồng ASEAN. – Nêu được nét chính về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN. – Trình bày được nội dung chính của Cộng đồng ASEAN. – Trình bày được nội dung ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.		1	

			Thông hiểu – Hiểu được nội dung chính của Cộng đồng ASEAN.		1	
			Vận dụng – Nêu được những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN. Có ý thức sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xây dựng Cộng đồng ASEAN.		2	
			Vận dụng cao – Liên hệ được những cơ hội và thách thức của cộng đồng ASEAN đối với Việt Nam.			
Số câu				12	4	2
Tỉ lệ%				30%	40%	30%
Số điểm				3,0	4,0	3,0

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SỬ-ĐỊA-GDKT&PL
MÔN: ĐỊA LÝ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I LỚP 10 NĂM HỌC 2026 - 2027

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Nhiều lựa chọn			Đúng - sai			Trả lời ngắn			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. Một số VD chung	1. Bản đồ	4	1							2				4	1	2	17,5
2	Chủ đề 2. Trái Đất	2.1. Trái Đất. Vỏ Trái Đất, vật liệu CT vỏ Trái Đất.	3			2	1	1							5	1	1	17,5
		2.2. Hệ quả địa lí các CD của Trái Đất	2								2			1	2		3	20
3	Chủ đề 3. Thạch quyển	3.1. Thạch quyển. Thuyết kiến tạo mảng.	3	1											3	1		10
		3.2. Nội lực và Ngoại lực											1			1		20,0
4	Chủ đề 4. Khí quyển	4.1. Khí quyển. Các yếu tố khí hậu.				2	1	1			2				2	1	3	15,0
Tổng số câu			12	2	0	4	2	2			4		1	1	16	5	9	

Tổng số điểm	3.0	0.5	0	1.0	0.5	0.5			1,5		2,0	1,0	40	30	30	
Tỉ lệ %	35%			20%			15%			30%						100

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 10 NĂM HỌC 2026 - 2027

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Đặc tả	Mức độ đánh giá											
				TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận		
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu u	VD	Biết	Hiểu u	VD
1	Chủ đề 1. Một số VD chung	1. Bản đồ (1,25 điểm)	Nhận biết – Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ. Vận dụng Làm được các dạng toán về tỉ lệ bản đồ.	4	1							2			
2	Chủ đề 2. Trái Đất	2.1. 2.1. Trái Đất. Vỏ Trái Đất, vật liệu CT vỏ Trái Đất. (1,75 điểm)	Nhận biết - Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. - Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng. Thông hiểu Hiểu được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa. Vận dụng	3			2	1	1						

[illegible]

			Phân tích được tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.											
4	Chủ đề 4. Khí quyển	4.1. Khí quyển. Các yếu tố khí hậu. (3,5 điểm)	Nhận biết - Nêu được khái niệm khí quyển. - Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất. Thông hiểu - Nhận xét và giải thích sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất. Vận dụng - Phân tích được các công cụ địa lí về sự thay đổi nhiệt độ không khí. - Làm được các dạng tính toán về khí quyển.				2	1	1			2		
Tổng số câu				12	2	0	4	2	2		0	6		1
Tổng số điểm				3.0	0.5	0	1.0	0.5	0.5		0	1.5		2,0
Tỉ lệ %				35%			20%			15%			30%	

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SỬ-ĐỊA-GDKT&PL
MÔN: ĐỊA LÝ

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: ĐỊA LÝ 11
NĂM HỌC 2026 - 2027

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, LỚP 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới	Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước				2	1	1		1				1	22,5%
		Bài 2.Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế	4								3				17,5%
		Bài 4. Một số tổ chức quốc tế và khu vực, an ninh toàn cầu	5		2										17,5%
2	Địa lí khu vực và quốc gia	Bài 6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Mỹ Latinh								1	1		1		25%
		Bài 7. Kinh tế Mỹ Latinh	3			2	1	1							17,5%

Tổng số câu	12	0	2	4	2	2	0	2	4	0	1	1	30
Tổng số điểm	3,0	0	0,5	1,0	0,5	0,5	0	0,5	1,0	0	2,0	1,0	10,0đ
Tỉ lệ %	35%			20%			15%			30%			100%

Cấu trúc: Nhận biết 40%; Thông hiểu: 30%; Vận dụng 30%

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, MÔN ĐỊA LÝ LỚP 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
				TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
				B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới	Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	Nhận biết: - Trình bày được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người; cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người. (NL1) Thông hiểu: - Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số				2	1	1		1				1	22,5%

			khía cạnh xã hội của các nhóm nước. (NL1) - Tính được tỉ số giới tính (NL2) Vận dụng: - Giải thích được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.													
		Bài 2.Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế	Nhận biết: - Nêu được ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. (NL1) Thông hiểu: - Phân tích được ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. (NL1) Vận dụng: - Giải thích được ảnh hưởng của toàn	4								3				17,5%

[illegible]

			Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). (NL1) - Phân tích được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay. (NL1) Vận dụng: - Phân tích được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). (NL1)												
2	Địa lí khu vực và quốc gia	Bài 6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân	Nhận biết: - Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về								1	1		1	25%

[illegible]

			- Tính được tỉ lệ dân thành thị (NL2)													
		Bài 7. Kinh tế Mỹ Latinh	Nhận biết: - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. (NL1) Thông hiểu: - Phân tích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. (NL1) Vận dụng: - Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. (NL1)	3			2	1	1						17,5%	
Tổng số câu				12	0	2	4	2	2	0	2	4	0	1	1	30
Tổng số điểm				3,0	0	0,5	1,0	0,5	0,5	0	0,5	1,0	0	2,0	1,0	10,0đ
Tỉ lệ %				35%			20%			15%			30%			100%

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SỬ-ĐỊA-GDKT&PL
MÔN: ĐỊA LÝ

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN ĐỊA LÝ 12
Năm học 2026 - 2027

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	A1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ		2		2	1	1	2						4	3	1	20,0
		A2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống.	4	1						2			1		4	4	0	27,5
		A3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	3			2	1	1			2				5	1	3	22,5
		A4.Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên											1	0	0	1	20,0	
		A5. Dân số Việt Nam	3	1										3	1		10,0	
Tổng số câu			10	4	0	4	2	2	2	2	2		1	1	16	9	5	30
Tổng số điểm			3,5			2,0			1,5			3,0			4,0	3,0	3,0	100

2. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – MÔN ĐỊA LÝ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Chủ đề 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	A1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	Nhận biết - Tính được khoảng cách thực tế dựa trên tỉ lệ bản đồ. (NL2) - Tính được khoảng cách vĩ độ giữa điểm cực Bắc và cực Nam, khoảng cách kinh độ giữa điểm cực Đông và cực Tây nước ta. (NL2) Thông hiểu - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. (NL1) Vận dụng - Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ. (NL1)		2		2	1	1	2					
		A2. Thiên nhiên nhiệt	- Biết: Trình bày được các biểu hiện nhiệt đới ẩm gió	4	1						2			1	

		đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống mùa của khí hậu nước ta. (NL1) - Hiểu: Khái quát được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống (NL1). - Giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta (NL1). - Tính được biên độ nhiệt, cân bằng ẩm, tổng lượng mưa, nhiệt độ trung bình năm, lưu lượng dòng chảy trung bình năm. (NL2) - Vận dụng: + Giải thích được nguyên nhân phân hóa tự nhiên của các miền tự nhiên. (NL1) + Sử dụng được số liệu thống kê để chứng minh được đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa. (NL2)												
	A3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây	3			2	1	1			2			

[illegible]

			+ Sử dụng bảng số liệu thống kê đặc điểm diện tích rừng nước ta. (NL2)												
		A5. Dân số Việt Nam	- Nhận biết + Trình bày được đặc điểm dân số. (NL1) - Thông hiểu: + Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. (NL1)	3	1										
Tổng số câu				14		4	2	10	4	0	4	2	2	2	
Tổng số điểm				3,5		2,0			1,5			3,0			
Tỉ lệ%				35%		20%			15%			30%			

A- MA TRẬN

Chủ đề	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		TNKQ NLC			TNKQ Đ/S			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1. Nền kinh tế & các chủ thể kinh tế	- Các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.	2									2			0,5
	- Các chủ thể kinh tế và vai trò của các chủ thể kinh tế trong đời sống xã hội.	2						1			3			1,5
	- Vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế.			1	1	1	1				1	1	2	1
	- Trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế.		1		1	2			1		1	4		2
	- Các hoạt động kinh tế phù hợp lứa tuổi HS.						2						2	0,5
2. Thị trường và cơ chế thị trường	- Khái niệm thị trường, cơ chế thị trường.	1									1			0,25
	- Các loại thị trường và chức năng của thị trường.	2									2			0,5
	- Ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường.	1			1						2			0,5
	- Giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường.		1		1	2					1	3		1
	- Những hành vi không đúng khi tham gia thị trường.			1			2			1			4	1,75
	- Tác động khách quan của cơ chế thị trường.					1	1					1	1	0,5
Tổng số câu/lệnh hỏi		8	2	2	4	6	6	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1	4	3	3	10
Tỉ lệ %		30			40			30			40	30	30	100

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá								
			TNKQ						TỰ LUẬN		
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai					
			NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
1	Nền kinh tế & các chủ thể kinh tế	- Nêu được các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.	2(III)								
		- Nêu được các chủ thể kinh tế và vai trò của các chủ thể kinh tế trong đời sống xã hội.	2(III)						1(III)		
		- Nhận diện được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế.			1(III)	1(III)	1(III)	1(III)			
		- Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế.		1(I)		1(I)	2(I)			1(I)	
		- Tìm tòi, học hỏi, tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp lứa tuổi.						2(III)			
2	Thị trường và cơ chế thị trường	- Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường.	1(III)								
		- Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường.	2(III)								
		- Nêu được ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường.	1(III)			1(III)					
		- Hiểu được giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường.		1(III)		1(III)	2(III)				
		- Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường.			1(I)			2(I)			1(I)
		- Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.					1(III)	1(III)			
Tổng số câu/lệnh hỏi			8	2	2	4	6	6	1	1	1
Tổng số điểm			2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1
Tỉ lệ %			30			40			30		

SỞ GD&ĐT ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA GIỮA KÌ - HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2026-2027
Bài kiểm tra: GDKT&PL, Lớp 11
Thời gian làm bài: 45 phút

A- MA TRẬN

Chủ đề	NỘI DUNG/ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		Dạng 1			Dạng 2			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1.Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường	1-Khái niệm cạnh tranh.				1						1			
	2-Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.		1			1						2		
	3-Vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế					1						1		
	4-Những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.						1						1	
	5-Khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung.	2			1	1					3	1		
	6-Khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu.	2									2			
	7-Mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế.						1						1	
	8-Quan hệ cung - cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.			1			1						2	
2.Lạm phát, thất nghiệp	1-Khái niệm: lạm phát, thất nghiệp.	2			1			1			4			
	2-Các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	2			1						3			
	3-Nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp.		1			1						2		
	4-Hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội.					1			1			2		
	5-Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.					1	1					1	1	
	6-Những hành vi chấp hành và những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.			1			2			1			4	
Tổng số câu/lệnh hỏi		8	2	2	4	6	6	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1	4	3	3	10
Tỉ lệ %		30			40			30			40	30	30	100

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	SỐ CÂU HỎI Ở MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ								
			TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN						TỰ LUẬN		
			NHIỀU LỰA CHỌN			ĐÚNG SAI					
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD
1	1.Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường	1-Nêu được khái niệm cạnh tranh				1(III)					
		2-Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh		1(III)			1(III)				
		3-Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế.					1(III)				
		4-Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.						1(I)			
		5-Nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung.	2(III)			1(III)	1(III)				
		6-Nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu.	2(III)								
		7-Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung-cầu trong nền kinh tế.						1(III)			
		8-Phân tích được quan hệ cung-cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.			1(III)			1(III)			
2	2.Lạm phát, thất nghiệp	1-Nêu được các khái niệm: lạm phát, thất nghiệp.	2(III)			1(III)			1(III)		
		2-Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	2(III)			1(III)					
		3-Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp.		1(III)			1(III)				
		4-Mô tả được hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội.					1(III)			1(III)	
		5-Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.					1(III)	1(III)			
		6-Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp			1(I)			2(I)			1(I)
Tổng số câu/lệnh hỏi			8	2	2	4	6	6	1	1	1
Tổng số điểm			2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1
Tỉ lệ %			30			40			30		

SỞ GD&ĐT ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA GIỮA KÌ - HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2026-2027
Bài kiểm tra: GDKT&PL, Lớp 12
Thời gian làm bài: 45 phút

A- MA TRẬN

Chủ đề	NỘI DUNG/ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		Dạng 1			Dạng 2			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1.Tăng trưởng và phát triển kinh tế	1-Phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.		1									1		
	2- Chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.	2			1						3			
	3- Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.					1	1		1			2	1	
	4- Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.	2			1						3			
	5- Các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.			1		1	1					1	2	
	6- Những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.					1	1					1	1	
2.Hội nhập kinh tế quốc tế	1- Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.	2									2			
	2- Hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.		1			1	1					2	1	
	3- Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.	2			2			1			5			
	4- Trách nhiệm của học sinh trong hội nhập kinh tế quốc tế.			1		1	1					1	2	
	5- Những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.					1	1			1		1	2	
Tổng số câu/lệnh hỏi		8	2	2	4	6	6	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1	4	3	3	10
Tỉ lệ %		30			40			30			40	30	30	100

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	SỐ CÂU HỎI Ở MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ								
			TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN						TỰ LUẬN		
			NHIỀU LỰA CHỌN			ĐÚNG SAI					
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD
1	1.Tăng trưởng và phát triển kinh tế	1-Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.		1(III)							
		2- Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.	2(III)			1(III)					
		3- Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.					1(III)	1(III)		1(III)	
		4- Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.	2(III)			1(III)					
		5- Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.			1(III)		1(III)	1(III)			
		6- Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.					1(II)	1(II)			
2	2.Hội nhập kinh tế quốc tế	1- Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.	2(I)								
		2- Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.		1(I)			1(I)	1(I)			
		3- Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.	2(I)			2(I)			1(I)		
		4- Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.			1(I)		1(I)	1(I)			
		5- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.					1(I)	1(I)		1(I)	
Tổng số câu/lệnh hỏi			8	2	2	4	6	6	1	1	1
Tổng số điểm			2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1
Tỉ lệ %			30			40			30		

SỞ GD-ĐT ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TIẾNG ANH

MA TRẬN - ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (2026-2027)
Môn: Tiếng Anh
Khối: 10 - Thời gian: 60 phút

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ Đơn vị kiến thức Units: 1,2,3	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	NGHE	Hội thoại/ độc thoại	3	3								3	3	0	24
		Hội thoại/ độc thoại	3	3								3	3	0	
2	NGÔN NGỮ	Ngữ âm	4									4	0	0	28
		Từ vựng	2	1								2	1	0	
		Ngữ pháp	2	1								2	1	0	
		Lỗi sai		1	1							0	1	1	
		Giao tiếp	1	1								1	1	0	
3	ĐỌC	Đọc điền	3	2	1							3	2	1	24
		Đọc hiểu	2	2	2							2	2	2	
4	VIẾT	Sắp xếp lá thư/ email, đoạn văn		1	1							0	1	1	24
		Biến đổi câu									5	0	0	5	
		Viết 1 đoạn văn									5	0	0	5	
Tổng số câu			20	15	5						10	20	15	15	50
Tổng số điểm			4.0	3.0	1.0	0	0	0	0	0	2.0	4.0	3.0	3.0	10.0
Tỉ lệ %			80						20			40	30	30	100

SỞ GD-ĐT ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TIẾNG ANH

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I (2026-2027)

Môn: Tiếng Anh
Khối 10 - Thời gian: 60 phút

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ Đơn vị kiến thức (Units: 1, 2, 3)	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá								
				TNKQ						Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
I.	NGHE	1. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 2 phút liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	Biết: Nghe lấy thông tin chi tiết.	3								
			Hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / độc thoại để chọn câu trả lời đúng sai. (True / False)		3							
		2. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 3 phút liên quan đến các chủ đề của 3 bài đã học.	Biết: Nghe lấy thông tin chi tiết.	3								
			Hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / độc thoại để chọn thông tin đúng. (MCQs).		3							

II.	NGÔN NGỮ	1. Pronunciation <i>Âm, trọng âm thông qua các từ quen thuộc đã học trong chủ đề của 3 bài</i>	Biết: Vowel	1									
			Stress in two-syllable words	1									
			Consonant	1									
			Stress in three-syllable words	1									
		2. Vocabulary <i>Từ vựng quen thuộc đã học trong chủ đề của 3 bài</i>	Biết: Synonym	1									
			Collocation	1									
			Hiểu: Word choice		1								
		3. Grammar <i>Ngữ pháp đã học trong chủ đề của 3 bài</i>	Biết: Present Simple	1									
			Present Continuous	1									
			Hiểu: To infinitive/ Bare infinitive		1								
		4. Error Identification	Hiểu: Sự hoà hợp chủ ngữ và động từ		1								
			Vận dụng: Will/ Be going to			1							
		5. Everyday English <i>Sắp xếp câu theo thứ tự. Đọc các câu của 1 đoạn hội thoại được đảo vị trí và chọn 1 trong 4 lựa chọn có vị trí đúng</i>	Biết: Sắp xếp thứ tự nội dung 1 đoạn hội thoại ngắn (3 câu)	1									
			Hiểu: Sắp xếp thứ tự nội dung 1 đoạn hội thoại ngắn (4 câu)		1								

III.	ĐỌC	1. Cloze Test <i>Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 150 từ theo chủ đề của 3 bài đã học.</i>	Biết: Articles/ Quantifiers	1								
			Word choice	1								
			Preposition	1								
			Hiểu: Word choice		1							
			Word form		1							
			Vận dụng: Conjunction			1						
		2. Reading comprehension <i>Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 200 từ theo chủ đề của 3 bài đã học.</i>	Biết: Specific information	1								
			Reference	1								
			Hiểu: Antonym		1							
			Synonym		1							
			Vận dụng: Main idea/ Title			1						
			Inference / NOT mentioned			1						

IV.	VIẾT	1.Unscramble sentences. <i>Đọc các câu của 1 lá thư/email, đoạn văn được đảo vị trí và chọn 1 trong 4 lựa chọn có vị trí đúng</i>	Hiểu: Sắp xếp thứ tự nội dung 1 lá thư ngắn/email		1								
			Vận dụng: Sắp xếp thứ tự nội dung 1 đoạn văn			1							
		2. Sentence transformation	Vận dụng: Chuyển đổi câu từ " Chủ động " sang " Bị động " (Thì Hiện tại đơn)									1	
			Chuyển đổi câu từ " Chủ động " sang " Bị động " (Thì Hiện tại tiếp diễn)									1	
			Chuyển đổi câu từ " Chủ động " sang " Bị động " (Động từ khiếm khuyết)									1	
			Chuyển đổi câu từ " But " sang " Although "									1	
			Chuyển đổi câu từ " So...that " sang " Too...to "									1	
		3. Write a paragraph (120-150 words) <i>Viết đoạn văn khoảng 120-150 từ về các chủ đề của 3 bài đã học: Units 1,2,3</i> (1 mark / 10%)	Vận dụng: Sử dụng các từ vựng, cấu trúc câu, cấu trúc viết đoạn văn đã học để ứng dụng viết một đoạn văn (paragraph) theo yêu cầu									1 bài (= điểm 5 câu)	

* 45 câu x 0,2 điểm = 9,0 điểm
* 1 đoạn văn/ bài luận = 1,0 điểm

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ (%) điểm
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng / Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	NGHE	Hội thoại/ độc thoại	3	3								3	3	0	24
		Hội thoại/ độc thoại	3	3								3	3	0	
2	NGÔN NGỮ	Ngữ âm	4									4	0	0	28
		Từ vựng	2	1								2	1	0	
		Ngữ pháp	2	1								2	1	0	
		Tìm lỗi sai		1	1							0	1	1	
		Giao tiếp	1	1								1	1	0	
3	ĐỌC	Đọc điền từ	3	2	1							3	2	1	24
		Đọc hiểu	2	2	2							2	2	2	
4	VIẾT	Sắp xếp thư/ email, đoạn văn		1	1							0	1	1	24
		Kết hợp câu/ Biến đổi câu									5	0	0	5	
		Viết 1 đoạn văn/ bài luận									5	0	0	5	
Tổng số câu			20	15	5						10	20	15	15	50
Tổng số điểm			4,0	3,0	1,0	0	0	0	0	0	2,0	4,0	3,0	3,0	10,0
Tỷ lệ %			80						20			40	30	30	100

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức (Unit: 1, 2, 3)	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá						
				Trắc nghiệm			Tự luận			
				TNKQ						
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	NGHE	1. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 180-200 từ, có nội dung liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	- Biết: Nghe lấy thông tin chi tiết	3						
			- Hiểu: Nội dung chính của đoạn hội thoại/ độc thoại để chọn câu trả lời True/ False		3					
		2. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 180-200 từ, có nội dung liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	- Biết: Nghe lấy thông tin chi tiết	3						
			- Hiểu: Nội dung chính của đoạn hội thoại/ độc thoại để chọn thông tin đúng		3					
2	NGÔN NGỮ	1. Ngữ âm Âm, trọng âm thông qua các từ quen thuộc đã học trong các bài học.	- Biết: Sự khác nhau âm và dấu nhấn: + Vowel + Consonant + Stress in two-syllable words + Stress in three-syllable words	1 1 1 1						
			2. Từ vựng Từ vựng đã học trong các bài học.	- Biết: Kiến thức về + Synonym + Collocation	1 1					
				- Hiểu: + Word choice		1				
			3. Ngữ pháp Các kiến thức ngữ pháp đã học trong các bài học.	- Biết: Kiến thức về + Past simple + Present perfect	1 1					
		- Hiểu: Kiến thức về + Modal verbs (<i>must/ have to/ should</i>)			1					
		4. Tìm lỗi sai	- Hiểu: + Subject and verb agreement		1					
			- Vận dụng: + Stative verbs/ Linking verbs			1				
		5. Giao tiếp <i>Sắp xếp câu theo thứ tự: Đọc các câu của 1 đoạn hội thoại được đảo vị trí và chọn 1 trong 4 lựa chọn có vị trí đúng</i>	- Biết: + Vị trí các câu trong một đoạn hội thoại có 3 câu	1						
			- Hiểu: + Vị trí các câu trong một đoạn hội thoại có 4 câu		1					

SỞ GD-ĐT ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TIẾNG ANH

MA TRẬN - ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI (2026-2027)

Môn: Tiếng Anh
Khối 12: - Thời gian: 60 phút

T T	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ Đơn vị kiến thức Units: 1, 2, 3	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ						Tự luận						
			'Nhiều lựa chọn'			'Đúng - Sai'									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	NGHE	Hội thoại/ độc thoại	3	3							3	3	0	24	
		Hội thoại/ độc thoại	3	3							3	3	0		
2	NGÔN NGỮ	Ngữ âm	4								4	0	0	28	
		Từ vựng	2	1							2	1	0		
		Ngữ pháp	2	1							2	1	0		
		Tìm lỗi sai		1	1							1	1		
		Giao tiếp	1	1						1	1				
3	ĐỌC	Đọc điền	3	2	1						3	2	1	24	
		Đọc hiểu	2	2	2						2	2	2		
4	VIẾT	Sắp xếp thư/email, đoạn văn		1	1							1	1	24	
		Kết hợp câu, Biến đổi câu								5	0	0	5		
		Viết 1 đoạn văn/bài luận								5	0	0	5		
Tổng số câu			20	15	5						10	20	15	15	50
Tổng số điểm			4.0	3.0	1.0	0	0	0	0	0	2.0	4.0	3.0	3.0	10.0
Tỉ lệ %			80						20			40	30	30	100

* 0,2 điểm / 1 câu (9 điểm / 45 câu)

* 1 điểm / 1 đoạn văn/bài luận

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức Units: 1, 2, 3	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá								
				TNKQ						Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			'Đúng - Sai'					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	NGHE	1. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 2 phút liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	- Biết: Nghe thông tin chi tiết.	3								
			- Hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / độc thoại để chọn câu trả lời đúng sai. (True / False)		3							
		2. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 3 phút liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	- Biết: Nghe thông tin chi tiết.	3								
			- Hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / độc thoại để chọn thông tin đúng. (MCQs)		3							
2	NGÔN NGỮ	1. Ngữ âm Âm, trọng âm thông qua các từ quen thuộc đã học trong các bài	- Biết: + Nguyên âm đôi + Trọng âm trong các từ có 2 âm tiết + Trọng âm trong các từ có 3 âm tiết	2 1 1								
			- Biết: + Đồng nghĩa + Collocation	1 1								
			- Hiểu: + Nghĩa của từ vựng/cụm từ/thành ngữ trong ngữ cảnh		1							
		2. Từ vựng Từ vựng đã học trong các bài.										
		3. Ngữ pháp Các kiến thức ngữ pháp đã học trong các bài	- Biết: + Mạo từ + Mệnh đề quan hệ với “which” đề cập tới cả mệnh đề	1 1								
			- Hiểu: + Nghĩa của động từ đi với giới từ trong ngữ cảnh		1							

[illegible]

[illegible]